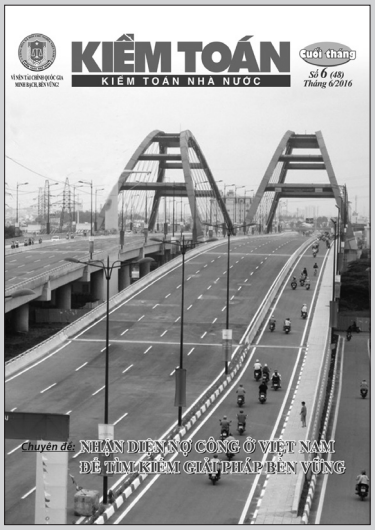

TỔNG BIÊN TẬP
Nguyễn Thắng
ĐT: (04) 62820719

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
Đỗ Hồng Công
Mai Hải Đường

TRỤ SỞ
68 Trần Thái Tông - Cầu Giấy - Hà Nội
Email: kiemtoancuoithang@sav.gov.vn
ĐT: (04) 62820721 - Fax: (04) 62820708

TÀI KHOẢN
Báo Kiểm toán 2601 0000 056239
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Chi nhánh Tây Hà Nội

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ IN
Số 806/GP-BTTTT ngày 14/5/2012
của Bộ Thông tin và Truyền thông

IN TẠI
Công ty CP In KHCN mới

Giá: 15.000đ

KIỂM TOÁN cuối tháng

Số 48 - Tháng 6/2016

MỤC LỤC

CHÀO MỪNG NGÀY BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM (21/6)

Văn Hùng Đạo đức báo chí - đòi hỏi từ độc giả **2**

TRÒ CHUYỆN CUỐI THÁNG

Đặng Quyết Tiến KTNN đã phát hiện ra những vấn đề phát sinh trong quá trình tái cơ cấu DNNN **4**

VẤN ĐỀ HÔM NAY

Vũ Đình Ánh Thiếu công bằng trong thu chi ngân sách địa phương - đâu là lối thoát? **7**

Tuyết Chi Đừng để các dự án BOT giao thông trở thành "lợi bất cập hại" **10**

Thùy Anh Vốn cho công nghiệp hỗ trợ: doanh nghiệp và các định chế tài chính cần phải "chia ngọt, sẻ bùi" **13**

Hồng Anh Hàng tỷ USD có thể bị thất thoát từ "kẽ hở" của chính sách thuế tài nguyên **15**

CHUYÊN ĐỀ: NHẬN DIỆN NỢ CÔNG Ở VIỆT NAM ĐỂ TÌM KIẾM GIẢI PHÁP BỀN VỮNG

Nhóm nghiên cứu VEPR Những đặc điểm nợ công ở Việt Nam **18**

Trương Hùng Long Thực trạng nợ công và những vấn đề đặt ra **21**

Lê Đăng Doanh Nợ công ở Việt Nam và những khuyến cáo đối với các nhà hoạch định chính sách **23**

Trần Đình Thiên Nợ công cần được tính đúng, tính đủ và theo chuẩn mực chung **24**

Vũ Như Thăng Giải pháp để đảm bảo bền vững nợ công **25**

TRAO ĐỔI

Hoàng T. Thúy Nguyệt Kiểm toán xã hội: công cụ giám sát, đánh giá chi tiêu công dựa trên kết quả hoạt động **28**

Nguyễn Thanh Huệ Áp dụng phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp khi kiểm toán hồ sơ cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp **31**

QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Thùy Lê Vấn đề quản lý ngân sách, tiền và tài sản tại Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2013: Không thực tế và nhiều sai sót **34**

HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Ngọc Quỳnh Kiểm toán báo cáo tài chính 2015 của Chính phủ Hoa Kỳ: Báo cáo thanh toán sai hơn 136,7 tỷ USD tại các cơ quan liên bang **38**

VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

* * * Trang thơ **40**

Đạo đức báo chí - đòi hỏi từ độc giả

VĂN HÙNG

Với những đóng góp quan trọng của báo chí cách mạng Việt Nam cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước trong 91 năm qua, không thể phủ nhận được vai trò dẫn dắt tư tưởng, nhận thức chính trị, định hướng dư luận của báo chí đối với độc giả. Báo chí đã tích cực tham gia toàn diện vào đời sống xã hội, đưa chủ trương, đường lối, Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào cuộc sống; giám sát, phản biện, đóng góp, hiến kế thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, ổn định chính trị đất nước; bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; góp phần xây dựng xã hội văn minh. Báo chí phát hiện, biểu dương người tốt, việc tốt đồng thời cũng kịp thời chỉ ra những mặt yếu kém, nhất là vụ việc, hành vi tiêu cực, phương hại lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ chủ quyền đất nước. Báo chí cùng nhiều doanh nghiệp tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện; mang lại niềm vui cho biết bao gia đình, cho những số phận éo le, khó khăn để họ có cơ hội thoát nghèo, vượt khó, học tập, lao động và cống hiến, vượt qua khó khăn bất thường như bệnh tật, hoặc kém may mắn… Báo chí đã khẳng định sức mạnh, uy tín xã hội và vị thế chính trị của mình. Các cơ quan báo chí đã không để xảy ra sai sót về quan điểm chính trị; chấp hành tốt định hướng thông tin từ cơ quan chỉ đạo, định hướng báo chí. Nhờ đó, đã hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị của mình.

Chưa bao giờ đời sống thông tin lại sôi động, phong phú nhưng không kém phần phức tạp như bây giờ. Mọi người được thụ hưởng thông tin ở mức cao nhất, thậm chí nhanh nhất theo mong muốn bởi sự phát triển nhanh, mạnh của hệ thống báo mạng điện tử. Giải thích cho những yếu kém, tồn tại của báo chí, có ý kiến cho rằng là do số lượng báo chí nhiều hơn so với yêu cầu; lại có ý kiến cho rằng do một số cơ quan báo chí được cấp quá nhiều ấn phẩm phụ nên lãnh đạo không kiểm soát được nội dung; các cơ quan báo chí đang chuyển dần sang cơ chế thị trường, "tự nuôi nhau" nên dễ nảy sinh chuyện phải mưu sinh bằng mọi giá; phức tạp trong đời sống thông tin hiện nay còn là ở nội dung thông tin trên báo chí điện tử, nội dung xấu, thông tin đồn thổi, bịa đặt... ở một số trang mạng xã hội, các loại hình truyền thông trên internet.

Trong dòng chảy thông tin hàng ngày, dễ nhận thấy có một lực lượng không nhỏ phóng viên, cộng tác viên của một số cơ quan báo chí tích cực, sốt sắng tham gia phản ánh các vấn đề, vụ việc cụ thể về doanh nghiệp, cơ quan đơn vị, cá nhân hay tổ chức nào đó với những thông tin chính xác, vô tư, khách quan, trung thực với động cơ văn hóa, nhân ái, mang tính xây dựng. Song, cũng không ít thông tin vội vàng, hồ đồ, võ đoán, quy kết, phán xét, thậm chí biến sai ít thành nhiều, không thành có, thổi phồng bóp méo khuyết điểm. Cách đặt tít bài thể hiện sự ác ý, châm chọc, mạt sát sâu cay, chua chát, tạo nên bức xúc từ đối tượng bị phản ánh và trong dư luận. Đưa thông tin với động cơ "không bình thường" như thế đương nhiên sẽ thu hút độc giả, gây sự hiểu lầm đáng tiếc. Trong trường hợp nhiều báo điện tử, trang điện tử cùng sử dụng lại thông tin ấy thì tác hại của nó thật ghê gớm. Tác

nghiệp báo chí có văn hóa, đạo đức luôn là đòi hỏi mang tính sống còn của nghề báo, chưa bao giờ hết tính thời sự. Gần đây nhất, VTV3 dựng khống chuyện "cây chổi quét rau" tự chế. Bức xúc đã đến đỉnh điểm ở một bộ phận bà con trồng rau sạch. Tương tự, một loạt thông tin thiếu căn cứ: mầm cây đậu nành gây ung thư, bao giấy bọc xoài có chứa chất độc hại chỉ là tin đồn, bịa đặt… làm bà con trồng đậu tương ở Hà Nội, trồng xoài ở Đồng Tháp điêu đứng. Năm rồi, báo chí có hàng trăm tin, bài về Công ty Thuận Phong sản xuất phân bón giả, xưởng sản xuất, kho hàng bị niêm phong cả năm trời, lãnh đạo công ty sắp bị khởi tố hình sự đến nơi rồi(!). Thế rồi, sau nhiều ngày điều tra, xem xét, cơ quan chức năng đã có kết luận họ chỉ bị phạt hành chính vì không đủ căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự; và đương nhiên kho hàng, nhà xưởng được mở niêm phong, trở lại sản xuất bình thường. Lại nữa, hàng tấn xúc xích của Công ty Vietfood bị cơ quan chức năng thu giữ, khi kết luận họ bị oan, hàng hỏng thiệt hại hàng tỷ đồng, người lao động mất việc làm… Tới đây, liệu có ai bị xử lý trách nhiệm khi doanh nghiệp này bị thiệt hại, uy tín danh dự của doanh nghiệp bị tổn hại không? Và trong đó, báo chí có phần trách nhiệm ở đâu? Không ít tổ chức, cá nhân phàn nàn về văn hóa, động cơ, quy trình tác nghiệp, hành vi "không bình thường", vi phạm đạo đức của người làm báo (có không ít cộng tác viên) như dọa nạt, thông tin sai sự thật, không đúng bản chất, ảnh hưởng xấu đến sản xuất kinh doanh, uy tín tổ chức, cá nhân hay doanh nghiệp. Tiếc thay, không mấy ai dám tố cáo, kiện báo chí ra tòa. Điều này cũng cắt nghĩa vì sao cái xấu trong đội ngũ người làm báo vẫn có đất để tồn tại. Một bộ phận không còn là cá biệt người làm báo đi ngược lại đạo đức cao quý của người cầm bút, văn hóa tốt đẹp của báo chí mà xã hội tôn vinh và kính trọng: tôn trọng, chia sẻ, hợp tác, cùng tìm ra cái xấu, khuyết điểm để khắc phục, biết đấu tranh với cái xấu, cái ác; bênh vực, bảo vệ cái đúng. Phải chăng, trước thực tế này, vừa qua, Hội Nhà báo đã soạn thảo bộ quy chuẩn đạo đức báo chí để đưa vào cuộc sống báo chí. Phải chăng xa rời tôn chỉ mục đích, viết theo đơn đặt hàng, không công tâm trong việc đưa thông tin… đang là khuynh hướng cần quan tâm trong đời sống báo chí?

Quản lý phóng viên; sử dụng với nguyên tắc hết sức chặt chẽ cộng tác viên, rà soát và đổi mới phương cách quản lý văn phòng đại diện, phóng viên thường trú, coi trọng công tác phát triển Đảng, giáo dục đạo đức người làm báo… đã từng được nhấn mạnh nhiều lần trong các hội nghị báo chí. Tiếc thay, vì muôn vàn nguyên nhân đã và đang hình thành một bộ phận người làm báo kém đạo đức, có động cơ và hành vi tiêu cực gây tổn hại niềm tin trong xã hội đối với báo giới.

Trong quá trình quy hoạch báo chí điều cần quan tâm trước hết phải là nguyên tắc bắt buộc: thực hiện đúng tôn chỉ mục đích. Đây là điểm yếu chí tử của một số cơ quan báo chí, nhất là các ấn phẩm phụ. Một vụ án có thể cùng một lúc rất nhiều cơ quan báo chí phản ánh (có cả tạp chí), sau đó hàng trăm trang thông tin điện tử lấy lại, tạo nên cơn "địa chấn" thông tin không nên có. Hai là, không tuân theo quy trình tác nghiệp: không đủ tư cách pháp nhân; đăng ký một báo nhưng kéo nhiều báo đi cùng; chụp ảnh cá nhân không xin phép; sử dụng cộng tác viên không chọn lọc, không kiểm soát; đưa thông tin sai không đính chính, toà soạn tự in các thẻ, giấy hành nghề sai quy định: thẻ phóng viên, thẻ cán bộ… Ba là, không chấp hành đúng Luật Báo chí, Tổng biên tập một cơ quan báo có báo in và báo điện tử, nhưng mới chăm lo phụ trách tờ báo in, tờ điện tử hoặc giao cho Phó Tổng biên tập phụ trách hoặc Trưởng ban điện tử chịu trách nhiệm… Thực tế, một báo có từ ba ấn phẩm phụ trở lên, Tổng biên tập khó có thể quán xuyến được nội dung. Vì thế, tất yếu phải "nhượng quyền" quản lý chỉ đạo từng ấn phẩm phụ cho các cấp thuộc quyền.

Một vài thông tin trên cho thấy đời sống báo chí sẽ phức tạp nếu không nhìn thẳng vào thực tế, đi sát thực tế hoạt động báo chí, thiếu kiểm tra cụ thể từ các cơ quan có trách nhiệm. Xa rời thực tế, văn bản quy phạm pháp luật không điều chỉnh được hành vi. Nếu thoát ly đời sống thực của báo chí mọi cuộc hội nghị, hội thảo sẽ trở nên hình thức, buồn tẻ.

Đạo đức và năng lực làm báo của nhà báo quyết định chất lượng và hiệu quả thông tin. Bạn đọc luôn mong đợi và đòi hỏi ở những người làm báo phải có trách nhiệm và lương tâm. Luôn luôn lắng nghe và thấu hiểu yêu cầu từ bạn đọc, người làm báo mới thật sự là nhà báo chân chính, xứng với sự tôn vinh và ghi nhận của xã hội.■

KTNN đã phát hiện ra những vấn đề phát sinh trong quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước

Trò chuyện với ông **Đặng Quyết Tiến**, Phó Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp, Bộ Tài chính về việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (CPH DNNN)

Thưa ông, với tư cách của một cơ quan quản lý nhà nước về tài chính doanh nghiệp, ông đánh giá như thế nào về tiến độ CPH và thoái vốn ngoài ngành của DNNN hiện nay?

Tính đến hết tháng 5/2016, cả nước đã CPH 36 DNNN và 2 đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó có 6 Tổng Công ty nhà nước, gồm: Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp; Tổng Công ty Máy động lực và máy nông nghiệp; Tổng Công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam; Tổng Công ty 36 Bộ Quốc Phòng; Tổng Công ty Lâm nghiệp; Tổng Công ty Vật tư nông nghiệp. Ngoài ra, 61 DN đã thành lập ban chỉ đạo (BCĐ) CPH và 77 DN đang xác định giá trị DN… Dự kiến, trong tháng 6/2016, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sẽ ban hành tiêu chí, danh mục phân loại DNNN mới làm cơ sở cho việc xây dựng và phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới và tái cơ cấu DNNN giai đoạn 2016-2020.

Tôi cho rằng, tiến độ CPH DNNN vẫn còn chậm. Đặc biệt, số lượng DNNN CPH không thuộc diện Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối nhưng tỷ lệ cổ phần Nhà nước chiếm trên 51% vốn điều lệ tại DNNN vẫn còn rất cao, có tới 55 DNNN (chiếm 17% số DNNN đã bán cổ phần) có số vốn Nhà nước nắm giữ trên 90% vốn điều lệ.

Bên cạnh đó, tiến độ thoái vốn ngoài ngành của các DNNN cũng còn chậm. Nguyên nhân chính là do các DN đã bán hết phần "ngon", hiện chỉ còn lại những khoản đầu tư mang tính chất cắt lỗ. Cổ phần tại những DNNN làm ăn không hiệu quả, thậm chí thua lỗ sẽ không hấp dẫn nhà đầu tư, vì thế, tiến độ thoái vốn không thể nhanh như việc bán cổ phần tại những DN hiệu quả. Đó là chưa kể những khoản đầu tư sai luật tại các DNNN đang được các cơ quan chức năng điều tra khiến cho việc thoái vốn càng thêm chậm trễ.

Thưa ông, dư luận đang rất quan tâm về thời điểm Nhà nước bán vốn tại một số DN lớn như Sabeco và Vinamilk... Ông có thể chia sẻ đôi lời về sự kiện này?

Đối với Sabeco, tôi cho rằng tỷ lệ vốn Nhà nước tại DN này chỉ cần 36%, đồng thời giữ thương hiệu và logo truyền thống. Nhà nước không nhất thiết phải nắm giữ 80-90% vốn như hiện nay. Với việc nắm giữ 36% vốn, Nhà nước vẫn có quyền phủ quyết những vấn đề quan trọng của DN. Vì giữ lại tỷ lệ vốn Nhà nước cao, DN chỉ phát triển đến một chừng mực nào đó lại trì trệ. Nếu chúng ta không giảm nhanh vốn Nhà nước, DN sẽ mất cơ hội phát triển. Hơn nữa, tại thời điểm phù hợp, chúng ta có thể bàn giao Sabeco về SCIC để DN này hoạt động hoàn toàn theo cơ chế thị trường, khi đó sẽ hiệu quả hơn. Thời điểm bàn giao DN này sẽ do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Còn với Vinamilk, tôi cho rằng đây là DN tốt, có chất lượng cao trên thị trường. Chắc chắn khi tung cổ phiếu của các DN tốt ra, nhà đầu tư sẽ đổ xô mua ngay. Do đó, cần phải tính toán thời điểm thích hợp để bán cổ phiếu

của các DN này nhằm đảm bảo thị trường không quá nóng.

Thực tế vừa qua cho thấy, một số doanh nghiệp sau khi CPH, các cổ đông chiến lược đã không đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, thậm chí còn chuyển đổi hẳn ngành nghề kinh doanh chính khiến người lao động không có việc làm. Như thế theo ông, chúng ta có cần thiết phải lựa chọn cổ đông chiến lược khi CPH DN hay không?

Đúng là hiện nay đang có ý kiến cho rằng, DN không cần lựa chọn cổ đông chiến lược khi CPH. Những người bảo vệ quan điểm này lập luận, khi đã bán hết vốn Nhà nước thì không cần cổ đông chiến lược nữa. Trong khi đó, quan điểm ngược lại khẳng định, dù bán hết vốn Nhà nước nhưng DN phải vẫn duy trì sản phẩm, dịch vụ truyền thống, vì vậy cần phải có cổ đông chiến lược để phát triển DN.

Các ý kiến này đều có cơ sở, bởi trên thực tế, có một số nhà đầu tư (NĐT) cơ hội, mua 5-10% cổ phần của DN nhưng không quan tâm đến phát triển sản xuất, kinh doanh, không quan tâm đến người lao động mà chỉ quan tâm đến việc DN chia cổ tức bao nhiêu hoặc sau đó bán cổ phần để hưởng cổ tức. Bên cạnh đó, nhiều NĐT cũng không tâm huyết, họ chỉ quan tâm đến vấn đề tại sao phải sau 5 năm cổ phần của họ mới được thanh khoản... Theo tôi, nếu NĐT quan niệm như vậy thì họ chỉ nên làm NĐT tài chính đơn thuần chứ không là NĐT chiến lược nữa. Chỉ khi NĐT "chơi" cùng sân với DN, đi cùng DN trên một con thuyền thì họ mới thực sự là cổ đông chiến lược. Mặt khác, cũng phải nói thêm rằng, quy định về cổ đông chiến lược hiện nay vô hình trung đã tạo cho cổ đông một sân chơi riêng, trong khi không phải cứ có cổ đông chiến lược thì việc CPH mới thành công. Sắp tới, Bộ Tài chính sẽ xây dựng 2 phương án về cổ đông chiến lược theo hướng quy định cụ thể hơn và lấy ý kiến DN, NĐT… nhằm tạo sân chơi cho những cổ đông thực sự tâm huyết với DN. Theo đó, dự thảo này sẽ xác định rõ cổ đông chiến lược là ai, DN nào cần cổ đông chiến lược, DN nào không cần để tạo ra sự thông thoáng trong quá trình CPH DNNN.

Trong quá trình CPH DNNN, không ít trường hợp khi đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO), cổ phần của DN đã tăng gấp nhiều lần so với giá khởi điểm. Ông lý giải như thế nào về tình trạng này?

Theo tôi, việc xác định giá trị DN chỉ là cơ sở để xác định giá bán cổ phần (xác định giá khởi điểm). Khi IPO, nếu giá cổ phần của một DN tăng lên so với giá khởi điểm là do thị trường đã đánh giá tốt về DN đó, hay nói cách khác là do uy tín của DN. Nếu phương án CPH DN tốt thì giá trị DN sẽ được tính sát giá thị trường, tuy nhiên, không thể để diễn ra tình trạng quá chênh lệch. Khi IPO, nếu giá chênh lệch 10 lần so với giá khởi điểm thì rõ ràng có vấn đề trong việc tư vấn xác định giá trị DN. Trong trường hợp này, BCĐ CPH phải thẩm định lại quá trình xác định giá trị DN. Quan trọng nhất là DN phải thực hiện đúng quy định và thông lệ về thẩm định giá. Đồng thời, khi phê duyệt kết quả tư vấn về việc xác định giá trị DN, BCĐ CPH phải thẩm định các quy trình liên quan.

Tôi cho rằng, đã là quy trình thì không có kẽ hở, vấn đề ở đây là năng lực của người thực hiện quy trình. Hiện nay, các công ty tư vấn thường đẩy trách nhiệm sang BCĐ CPH do chưa có cơ chế ràng buộc trách nhiệm của bên tư vấn với DN. Tới đây, Bộ Tài chính sẽ quy định cụ thể trách nhiệm của công ty tư vấn, nhưng điều quan trọng nhất là BCĐ CPH và cơ quan tư vấn cần phải nâng cao năng lực để đảm bảo xác định đúng giá trị DN.

Thưa ông, trong thời gian qua, KTNN đã thực hiện cuộc kiểm toán chuyên đề Việc thực hiện Đề án tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty nhà nước, ông đánh giá như thế nào về các kết quả sơ bộ của cuộc kiểm toán này?

Tôi cho rằng, cuộc kiểm toán này đã tạo cho các DNNN và các cơ quan chủ sở hữu nhận thức rõ ràng và nghiêm túc về việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý tài chính DN, đặc biệt là vấn đề công khai, minh bạch và giám sát tài chính. Nếu không có kiểm toán, việc chấp hành quy định pháp luật của DNNN thì quá trình công khai, minh bạch thông tin của các Tập đoàn, Tổng Công ty ở các Bộ, ngành sẽ không đẩy nhanh được. Qua kiểm toán, KTNN đã phát hiện ra những vấn đề phát sinh trong quá trình tái cơ cấu mang tính đặc thù của các Tập đoàn kinh tế và các Tổng Công ty nhà nước để từ đó đưa ra kiến nghị với Bộ Tài chính, giúp Bộ có thông tin hiệu quả trong việc hoàn thiện thể chế. Việc Bộ Tài chính đẩy nhanh quá trình sửa đổi Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển DN 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 189/2013/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP; Nghị định số 116/2015/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP cũng trên cơ sở những phát hiện và kiến nghị của KTNN. Những vấn đề về xử lý tài sản, vấn đề xác định giá trị đất đai hay việc bán đấu giá… phát sinh trong thực tế được KTNN phát hiện và kiến nghị đã giúp các cơ quan quản lý hiệu quả hơn các lĩnh vực này.

Theo ông, trong thời gian tới, KTNN cần phải tập trung vào những vấn đề gì để việc kiểm toán chuyên đề này đạt kết quả cao nhất?

Trong thời gian tới, chúng tôi mong tiếp tục nhận được sự phản hồi, chia sẻ thông tin của KTNN để cảnh báo cho DNNN về những rủi ro tài chính, đồng thời giúp Bộ Tài chính giám sát tài chính DNNN chặt chẽ hơn. Việc tái cơ cấu DNNN là một quá trình lâu dài và mỗi DNNN có đặc thù riêng, do đó, hai cơ quan cần có sự phối hợp, trao đổi trước khi kiểm toán để KTNN nắm được những đặc thù này. Những nội dung đã được các cơ quan chức năng khác kiểm tra tại DN thì KTNN cần ghi nhận để tập trung kiểm toán vấn đề trọng tâm, góp phần phát hiện, ngăn chặn, phòng ngừa và xử lý sai phạm tại DN. Đồng thời, trong quá trình kiểm toán, nếu có vướng mắc, các đoàn kiểm toán có thể trao đổi với Bộ Tài chính, với cơ quan chủ sở hữu hay DN để các bên cùng thảo luận, tìm giải pháp xử lý.

Tôi thấy rằng, trong thời gian qua, hai bên đã phối hợp tốt trong bước 1 của quá trình kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán. Nhưng ở bước 2, Bộ Tài chính rất mong sớm nhận được thông báo của KTNN để Bộ đôn đốc DN thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán. Ví dụ, có những khoản KTNN kiến nghị DN thu nộp NSNN, DN báo cáo đã thực hiện, nhưng nếu họ chưa chấp hành thì Bộ Tài chính sẽ đôn đốc họ thực hiện kịp thời để không làm ảnh hưởng đến việc quyết toán báo cáo quyết toán NSNN hàng năm.

Xin trân trọng cảm ơn ông!■

THU HƯỜNG *(thực hiện)*

Thiếu công bằng trong thu chi ngân sách địa phương - Đâu là lối thoát?

TS. VŨ ĐÌNH ÁNH - Bộ Tài chính

Công bằng thu chi ngân sách địa phương (NSĐP) tiếp tục là chủ đề tranh luận khi gánh nặng thu ngân sách nhà nước (NSNN) đều dồn lên vai hơn một chục tỉnh thành có số điều tiết về ngân sách trung ương (NSTW), còn đại đa số các tỉnh còn lại đều trong tình trạng thu không đủ chi nên phải nhận bổ sung cân đối từ NSTW, thậm chí là bổ sung cân đối với quy mô rất lớn. Tình trạng thiếu công bằng thu chi NSĐP càng thêm trầm trọng và không có lối thoát (do đã kéo dài hàng chục năm), thể hiện ngay trong dự toán thu chi NSNN năm 2016. Thiếu công bằng trong thu chi NSĐP không chỉ khiến cho nhiều tỉnh phụ thuộc vào NSTW, thiếu chủ động trong tăng thu NSNN và tiết kiệm, tăng hiệu quả chi NSNN, mà còn giảm động lực thực hiện dự toán thu chi NSNN của chính các tỉnh thành thường xuyên tự cân đối được ngân sách và có số điều tiết về NSTW.

Mất cân đối và thiếu công bằng trong thu chi NSĐP

Theo Dự toán NSNN 2016, tổng thu NSĐP được hưởng theo phân cấp là 417.618 tỷ đồng, tương đương 70% tổng thu NSTW được hưởng theo phân cấp, còn thu bổ sung từ NSTW là 211.221 tỷ đồng, trong đó 60,5% là bổ sung cân đối, còn lại là bổ sung có mục tiêu. Cũng theo dự toán NSNN 2016, trong 63 tỉnh thành vẫn chỉ có 13 tỉnh thành có tỷ lệ điều tiết nên không nhận bổ sung cân đối từ NSTW là Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Cần Thơ. Như vậy, trong 6 vùng thì có tới 2 vùng là miền núi phía Bắc (bao gồm 14 tỉnh) và Tây Nguyên (bao gồm 5 tỉnh) hoàn toàn không có số thu điều tiết về NSTW, riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long thì có tới 12/13 tỉnh thành thường xuyên nhận bổ sung cân đối từ NSTW (trừ Cần Thơ). Sự mất cân đối giữa các vùng miền không chỉ thể hiện rõ trong đóng góp vào thu NSNN mà còn trong tỷ lệ chi NSNN và nhận bổ sung cân đối từ NSTW.

Trong tổng số thu dự toán NSNN năm 2016 (hơn 1 triệu tỷ đồng), thì 14 tỉnh miền núi phía Bắc đóng góp vỏn vẹn hơn 3,6% và 13 tỉnh thành đồng bằng sông Cửu Long cũng chỉ đóng góp được trên 4,5%, còn 14 tỉnh thành Bắc, Trung bộ và Duyên hải miền Trung đóng góp gần 11%, riêng 5 tỉnh Tây Nguyên có tỷ lệ đóng góp vào thu NSNN thấp nhất, chỉ chưa đầy 1,4%. Gánh nặng thu NSNN dồn lên vai 6 tỉnh thành Đông Nam Bộ khi phải đảm đương tới trên 42% tổng thu NSNN và 11 tỉnh thành đồng bằng sông Hồng với tỷ lệ hơn 30%. Chỉ

riêng số thu NSNN của TP. Hồ Chí Minh đã cao hơn nhiều so với số thu của toàn bộ 46 tỉnh thành nằm ngoài vùng đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Chênh lệch giữa tỉnh có số thu NSNN trên địa bàn thấp nhất là 501 tỷ đồng (Bắc Kạn) với tỉnh có số thu cao nhất (TP. Hồ Chí Minh) lên tới gần 600 lần.

Về dự toán thu NSNN năm 2016, vẫn còn 3 tỉnh có số thu NSNN dưới 1.000 tỷ đồng là Bắc Kạn, Điện Biên và Cao Bằng. Trong khi đó, ở chiều ngược lại, với dự toán chi NSĐP năm 2016 (hơn 550 nghìn tỷ đồng), vùng Đông Nam Bộ chỉ chiếm chưa đầy 20%, vùng đồng bằng sông Hồng chiếm 29%, còn vùng Bắc Bộ và Duyên hải miền Trung lại chiếm trên 20%, vùng miền núi phía Bắc chiếm xấp xỉ 14%, đồng bằng sông Cửu Long chiếm 12%, Tây Nguyên cũng chiếm hơn 5%. Một trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước như TP. Hồ Chí Minh, tuy có quy mô NSĐP đứng thứ hai cả nước với gần 59 nghìn tỷ đồng (quy mô NSĐP lớn nhất là Hà Nội với gần 70 nghìn tỷ đồng) nhưng cũng chỉ chiếm 10,7% tổng chi cân đối NSĐP của cả nước, hoàn toàn chưa tương xứng với đóng góp cũng như nhu cầu chi của TP. Hồ Chí Minh.

Sự thiếu công bằng trong thu chi NSĐP còn thể hiện ở tỷ lệ điều tiết về NSTW, khi TP. Hồ Chí Minh có tỷ lệ điều tiết cao nhất với chỉ 23% tổng thu NSNN trên địa bàn được giữ lại cho NSĐP (gần 70 nghìn tỷ đồng), trong khi riêng thành phố này đã chiếm tỷ trọng gần 27% tổng dự toán thu NSNN năm 2016. Hà Nội đứng trong nhóm có tỷ lệ điều tiết cao thứ hai (cùng với Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu) với tỷ lệ giữ lại NSĐP từ 40-44% tổng thu NSNN trên địa bàn. Mặc dù đứng thứ 2 cả nước về tổng thu NSNN trên địa bàn, song Hà Nội cũng chỉ chiếm hơn 15% tổng dự toán thu NSNN năm 2016. Mặc dù cả 5 thành phố trực thuộc TW đều nằm trong nhóm tự cân đối được ngân sách nên không phải nhận bổ sung cân đối từ NSTW, song tỷ lệ thu ngân sách trên địa bàn được giữ lại ở địa phương lại rất khác nhau, chẳng hạn Hà Nội được giữ lại 42% nhưng Hải Phòng được giữ lại tới 88% còn tỷ lệ này ở Đà Nẵng là 85% và ở Cần Thơ tới 91%. Tương tự như vậy đối với các tỉnh còn lại có thu điều tiết về NSTW khi tỷ lệ giữ lại cho NSĐP dao động từ 50-70% (Đồng Nai, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Quảng Ngãi) đến 93% (Bắc Ninh).

Chính do chênh lệch quá lớn giữa số thu trên địa bàn với quy mô chi của NSĐP nên số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSĐP có xu hướng tăng liên tục và lên đến gần 96,6 nghìn tỷ đồng trong dự toán NSNN năm 2016, nghĩa là tương đương gần 17,6% tổng chi cân đối NSĐP. Đặc biệt, đối với các tỉnh

miền núi phía Bắc, chi bổ sung cân đối từ NSTW cho NSĐP chiếm tỷ trọng cao nhất tới hơn 44% tổng chi NSĐP và tỷ trọng này ở Tây Nguyên là gần 32,8%, đồng bằng sông Cửu Long là hơn 25,2%. Sự phụ thuộc nặng nề của NSĐP vào bổ sung cân đối từ NSTW thể hiện rõ nhất tại các tỉnh có tỷ trọng số bổ sung cân đối trong tổng chi cân đối NSĐP lên tới trên 50% như Bắc Kạn (57,6%), Cao Bằng (56,9%), Hà Giang và Điện Biên (55,2%), Lai Châu (54,6%), Sóc Trăng (51,1%).

Tuy không phụ thuộc quá mức vào NSTW như 6 tỉnh nêu trên, song cũng có tới 10 tỉnh phải thường xuyên nhận bổ sung cân đối từ NSTW đến trên 40% tổng chi NSĐP, đó là Tuyên Quang (46%), Lạng Sơn (49,2%), Yên Bái (46,6%), Bắc Giang (44%), Sơn La (42,2%), Nam Định (46,2%), Quảng Trị (41,5%), Đắc Nông (40,8%), Trà Vinh (48,8%) và Hậu Giang (43,8%). Trong 50 tỉnh hàng năm phải nhận bổ sung cân đối từ NSTW, thì có tới 41 tỉnh được bổ sung tới hàng nghìn tỷ đồng, trong đó tỉnh nhận nhiều nhất là Thanh Hóa với trên 6.500 tỷ đồng, chiếm 36,6% tổng chi cân đối NSĐP, tương đương 58,6% tổng thu NSNN trên địa bàn, tỉnh nhận ít nhất là Tây Ninh với gần 386 tỷ đồng, chiếm 8,7% tổng chi cân đối NSĐP, tương đương 7,8% tổng thu NSNN trên địa bàn.

Không chỉ tạo gánh nặng chi bổ sung cân đối lên NSTW, NSĐP còn gây áp lực lên chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW với quy mô lên tới gần 92,5 nghìn tỷ đồng trong dự toán NSNN năm 2016. Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP có tính chất dàn đều khi tất cả 63 tỉnh thành đều được nhận, trong đó những tỉnh nhận nhiều nhất là Nghệ An (trên 4.200 tỷ đồng), Thanh Hóa (gần 3.900 tỷ đồng), tỉnh nhận ít nhất là Đồng Nai (chưa đến 312 tỷ đồng) và Bắc Ninh (hơn 441 tỷ đồng). Những thành phố lớn trực thuộc TW không nhận bổ sung cân đối những vẫn nhận bổ sung có mục tiêu từ NSTW như TP. Hồ Chí Minh (hơn 1.400 tỷ đồng), Hà Nội (gần 1.800 tỷ đồng), Hải Phòng (hơn 1.500 tỷ đồng), Đà Nẵng (trên 1.200 tỷ đồng) và Cần Thơ (trên 734 tỷ đồng).

Khoảng cách trong phát triển kinh tế giữa các tỉnh thành, vùng miền quá chênh lệch

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến mất cân đối và thiếu công bằng trong thu chi NSĐP ở nước ta suốt nhiều thập kỷ qua, trong đó nguyên nhân chủ yếu trực tiếp là mức độ tập trung kinh tế quá lớn vào một số trung tâm và khoảng cách chênh lệch phát triển giữa các tỉnh thành, giữa các vùng miền quá lớn. Riêng số lượng doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh đã chiếm gần 1/3 tổng số doanh nghiệp cả nước, bằng toàn bộ số doanh nghiệp tại đồng bằng sông Hồng (trong đó riêng Hà Nội chiếm hơn 70%), gấp khoảng 2,5 lần số doanh nghiệp tại Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, gấp 4,2 lần số doanh nghiệp tại đồng bằng sông Cửu Long và gấp tới gần 8 lần số doanh nghiệp tại Trung du và miền núi phía Bắc. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của TP. Hồ Chí Minh cũng chiếm tỷ trọng gần 1/4 cả nước, gấp đôi so với Hà Nội và cao hơn toàn bộ vùng đồng bằng sông Hồng, gấp gần 5 lần vùng Trung du và miền núi phía Bắc, cao hơn khoảng 30% so với vùng đồng bằng sông Cửu Long. Hàng loạt chỉ số kinh tế quan trọng khác như giá trị tổng sản phẩm trong nước, sản lượng công nghiệp và kim ngạch xuất nhập khẩu của TP. Hồ Chí Minh cũng chiếm tỷ trọng từ 1/4 đến 1/3 của cả nước, trong khi thành phố này chỉ chiếm 0,63% diện tích với 8,8% dân số và 7,8% lực lượng lao động cả nước. Cùng với TP. Hồ Chí Minh, gánh nặng thu NSNN hiện đang dồn lên một số tỉnh thành có tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa cao, thu hút được phần lớn nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, trong khi đại đa số tỉnh còn lại vẫn dậm chân tại chỗ ở tình trạng nông nghiệp kém phát triển hay khai thác tài nguyên thô, chưa phát hiện và khai thác được tiềm năng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh những nguyên nhân trực tiếp nêu trên thì nguyên nhân gián tiếp là phân cấp NSNN giữa TW và địa phương còn bất cập khi chưa khuyến khích tính chủ động của đại đa số tỉnh trong thu chi NSĐP, giảm bớt sự phụ thuộc quá lớn vào NSTW, đồng thời lại làm suy giảm động lực và điều kiện tăng thu cũng như nuôi dưỡng nguồn thu cho một số ít tỉnh thành có khả năng tự cân đối ngân sách. Rõ ràng, phân cấp thu chi NSNN cần tiếp tục bổ sung hoàn thiện gắn với tiến trình cơ cấu lại thu chi NSĐP nói riêng và cơ cấu lại NSNN nói chung theo hướng công bằng, hiệu quả, gắn với phát triển kinh tế - xã hội đồng thời khắc phục tình trạng mất cân đối quá mức và nâng cao tính chủ động, sáng tạo của địa phương trong quản lý NSNN.■

Đừng để các dự án BOT giao thông trở thành "lợi bất cập hại"

TUYẾT CHI

Chủ trương đẩy mạnh xã hội hóa đối với lĩnh vực giao thông vận tải (GTVT) của Nhà nước ta trong thời gian qua là hoàn toàn đúng đắn và cần thiết. Đặc biệt, hình thức BOT (xây dựng - kinh doanh - chuyển giao) được đầu tư trong 5 năm qua đã khẳng định vai trò là động lực phát triển giao thông, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, những vướng mắc, bất cập nảy sinh trong quá trình thực hiện cũng cho thấy một thực tế, các dự án BOT chỉ phát huy vai trò tối ưu khi được tiến hành một cách công khai, minh bạch, từ đó bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, chủ đầu tư và người tham gia giao thông.

Vay gần 100% vốn để làm BOT nghìn tỷ

Thời gian qua, không ít thông tin liên quan đến việc người dân bức xúc khi hàng loạt trạm thu phí giao thông mọc lên với mật độ dày đặc và mức thu tăng cao. Trong 88 trạm thu phí trên các tuyến quốc lộ, có đến 20 trạm có khoảng cách dưới 60km, trong khi đó quy định khoảng cách giữa các trạm là 70km. Thậm chí, có những trạm chỉ cách nhau 30km như trên đoạn từ Hà Nội đến Cầu Tân Đệ, Thái Bình (100km đường có tới 4 trạm thu phí). Tình trạng phí cao hơn xăng, dầu dẫn đến việc nhiều xe khách, xe tải né trạm không mua vé hoặc chạy vào các đường liên thôn, liên huyện khiến các tuyến đường này bị xuống cấp nghiêm trọng, gây mất an toàn giao thông... Vậy đâu là nguyên nhân thực sự dẫn đến tình trạng thu phí tràn lan như trên?

Câu trả lời có lẽ nằm trong tiềm lực thật sự của các nhà đầu tư dự án. Dự án BOT nâng cấp mở rộng QL51 dài 73,6km qua Đồng Nai và Bà Rịa -Vũng Tàu do Công ty Công ty Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (BVEC) làm chủ đầu tư. Liên danh này được Chính phủ và Bộ GTVT giao cho tổ hợp các doanh nghiệp, ngân hàng gồm: Tổng Công ty Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam (IDICO), Tổng Công ty Sông Đà và Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam (BIDV) lập thành. Dự án có tổng vốn đầu tư hơn 3.300 tỷ đồng; trong đó, vốn vay chiếm 90%, vốn chủ sở hữu 10%. Tuy nhiên, sau 7 năm triển khai (từ 2009) đến nay, các cổ đông vẫn chưa góp đủ số vốn chủ sở hữu. Theo Hợp đồng, đến tháng 8/2012, nhà đầu tư phải huy động đủ 100% số vốn sở hữu là hơn 307 tỷ đồng, nhưng trên thực tế, nhà đầu tư mới góp được 73,05 tỷ đồng (đạt 23,8%), còn thiếu hơn 234 tỷ đồng. Điều đáng nói là cho đến thời điểm

này, dự án vẫn chưa hoàn thành nhưng các trạm thu phí đã đi vào hoạt động hơn 4 năm nay. Hơn nữa, sau 4 năm đi vào khai thác, thu phí, các bên chỉ mới góp được 104,05 tỷ đồng/ 1.750 tỷ đồng đăng ký ban đầu (?).

Không khó để kể ra hàng loạt các dự án vay lên đến hơn 85% làm BOT như trường hợp vừa nêu ở trên, báo chí đã từng điểm qua hàng loạt các gương mặt như: Đoạn Quốc lộ I Cai Lậy, Tiền Giang với chiều dài khoảng 40km, tổng vốn đầu tư gần 1.400 tỷ đồng, nhưng chủ đầu tư chỉ có trên 200 tỷ đồng (vay gần 1.200 tỷ đồng); Dự án mở rộng đoạn quốc lộ I tỉnh Bình Thuận dài 44,7 km, tổng vốn đầu tư gần 2.600 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu chỉ gần 400 tỷ đồng (vay gần 2.200 tỷ đồng, chiếm 85% tổng vốn); Dự án mở rộng quốc lộ I đoạn qua tỉnh Bình Định và Phú Yên có tổng vốn đầu tư hơn 2.000 tỷ, vốn chủ sở hữu chỉ có gần 280 tỷ, chỉ chiếm khoảng 13,67% (1.762 tỷ đồng còn lại là đi vay)…

Về mặt luật pháp, các nhà đầu tư không sai, nhưng quy định nhà đầu tư có tối thiểu 15% vốn trên tổng vốn đầu tư dự án BOT hoặc ít hơn với dự án trên 1.500 tỷ là quá thấp. Những dự án nêu trên đã cho thấy tình trạng tay không làm BOT đang diễn ra rất phổ biến trong những năm qua. Trong khi các cơ quan quản lý còn lúng túng trong việc quản lý đầu tư tại các dự án BOT, thì người dân vẫn tiếp tục bức xúc với hàng loạt các trạm thu phí.

Đầu tư cao nhưng chất lượng không đảm bảo

Theo Báo cáo đánh giá công tác đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông dưới hình thức hợp đồng BOT và BT giai đoạn 2011 - 2015, Bộ GTVT đã huy động được khoảng 186.660 tỷ đồng để đầu tư 62 dự án theo hình thức hợp đồng BOT và BT. Hiện nay, 26 dự án đã hoàn thành đưa vào vận hành khai thác với tổng mức đầu tư 74.806 tỷ đồng; 36 dự án đang triển khai đầu tư với tổng mức đầu tư 111.854 tỷ đồng.

Tại Hội nghị đánh giá công tác đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông theo hình thức hợp đồng BOT và BT giai đoạn 2011-2015 do Bộ GTVT tổ chức, PGS.TS Trần Đình Thiên, Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam nhận định, mức đầu tư hạ tầng giao thông của Việt Nam rất cao so với thế giới, trong khi đó khả năng tài chính của Nhà nước lại rất hạn hẹp. Một ví dụ cho mức đầu tư quá cao mà PGS.TS Trần Đình Thiên vừa nêu ra đó là tuyến Pháp Vân - Cầu Giẽ, giai đoạn 1. Theo thông tin từ báo chí, với 30km sửa sang, nâng cấp mặt đường hiện tại thành đường cao tốc, chi phí đầu tư của tuyến đường Pháp Vân - Cầu Giẽ, giai đoạn 1 là 1.974 tỷ đồng, tính ra mỗi km sửa chữa, nâng cấp có giá gần 70 tỷ đồng. Hay như Dự án mở rộng đoạn quốc lộ I tỉnh Bình Thuận dài 44,7 km, tổng vốn đầu tư gần 2.600 tỷ đồng, như vậy là hơn 58 tỷ đồng/km đường…

Đồng quan điểm trên, ông Đào Quang Thu, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư thừa nhận, tổng mức đầu tư của chúng ta thật sự đang có vấn đề, bởi nếu so với quốc tế và trong khu vực, mức giá đầu tư rất cao, ví dụ như 1 km đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng lên đến 20 triệu USD. Điều này cho thấy, việc giải phóng mặt bằng tốn kém, kéo dài, cộng với chi phí lãi vay, lợi nhuận định mức của các nhà đầu tư… khiến phí đường bộ BOT tăng cao.

Bên cạnh vốn đầu tư, chất lượng công trình BOT giao thông cũng là điều đang khiến dư luận rất quan tâm, bởi tình trạng rất nhiều dự án mới đưa vào sử dụng nhưng đã hằn lún vệt bánh xe hoặc có sự cố gây mất an toàn... Theo Thứ trưởng Đào Quang Thu, công tác triển khai thực hiện các dự án BOT đã nảy sinh một số vấn đề:

Thứ nhất, phần lớn các chủ đầu tư là nhà thầu chuyển thành nhà đầu tư chính. Điều này đồng nghĩa với những bất cập như thiếu kinh nghiệm quản lý, khai thác kém, vốn chủ sở hữu rất thấp, phải đi vay để thực hiện dự án.

Thứ hai, đa số các dự án đều thực hiện chỉ định thầu cho các nhà đầu tư. Như vậy, việc lựa chọn các nhà thầu tốt nhất, bảo đảm việc huy động vốn tư nhân và an toàn, minh bạch trong công tác đầu tư, đấu thầu khó được thực hiện.

Phát biểu tại Hội nghị, Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng cũng chỉ ra rằng, mặc dù chất lượng hạ tầng giao thông được nâng lên song vẫn còn không ít công trình chất lượng thấp, bị hằn lún, ảnh hưởng đến an toàn giao thông cho người và phương tiện tham gia giao thông. Công tác quản lý đầu tư cở sở hạ tầng còn nhiều hạn chế: lập dự án, chọn nhà thầu, thẩm định dự án, dự toán tổng chi phí không chính xác. Khảo sát, tư vấn thiết kế kém, năng lực nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án BOT yếu, vốn chủ đầu tư chủ yếu là

vay ngân hàng. Phối hợp giữa các nhà đầu tư không chặt chẽ dẫn đến tình trạng manh mún, hàng loạt các trạm thu phí mọc lên, gây không ít bức xúc cho người dân.

Cơ quan quản lý phải phát huy tối đa vai trò của mình

Đối với các dự án BOT, BT giao thông, việc hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, chủ đầu tư và người tham gia giao thông là điều kiện tiên quyết.

Trong khi dư luận đang có nhiều ý kiến bức xúc về mức thu phí trên các dự án giao thông BOT thì ông Phạm Quang Dũng, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Tasco - một trong những đối tác đầu tư nhiều dự án giao thông cả BT và BOT - cho rằng, bên cạnh những giá trị đạt được khi đầu tư, các dự án BOT vẫn có những vấn đề còn hạn chế như thủ tục đầu tư dự án còn phức tạp, liên quan đến quá nhiều cơ quan chức năng; các dự án BOT có quá nhiều đoàn thanh tra, kiểm toán làm việc với cùng một nội dung. Trong bối cảnh hiện nay, đầu tư vào giao thông thu được lợi nhuận rất hạn chế nhưng đôi khi nhà đầu tư bị áp lực rất lớn từ dư luận xã hội. Tuy nhiên, Chủ tịch Tasco vẫn đồng ý với chủ trương phải rà soát lại các dự án BOT giao thông, tạo điều kiện và lựa chọn tốt hơn cho người dân và doanh nghiệp.

Đã có rất nhiều quy định để ràng buộc quyền lợi và trách nhiệm của các bên liên quan trong quá trình thực hiện các dự án này, nhưng thực tế cho thấy, không ít quy định đã bị chính các cơ quan chức năng bỏ qua. Cuối cùng, người chịu ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích lại là người dân.

Câu chuyện phải trả phí để được đi trên những tuyến đường tốt hơn là tất yếu, nhưng mức thu phí quá cao lại là một vấn đề lớn. Theo PGS.TS Trần Đình Thiên, Nhà nước phải đứng ra giải quyết để làm sao mức phí vẫn đủ để nhà đầu tư sớm thu hồi vốn nhưng không gây tổn hại cho người dân. Nên chăng, cần sớm thanh tra, kiểm toán công trình nếu suất đầu tư quá cao, Nhà nước có thể tham gia hỗ trợ nhà đầu tư, kéo dài thời gian thu phí để hạ mức phí BOT. Nếu cần, có thể lấy ngân sách bù lãi suất, bù lỗ cho doanh nghiệp trong chừng mực nhất định để dung hòa lợi ích các bên.

Theo ông Nguyễn Ngọc Bảo, Phó trưởng Ban Kinh tế Trung ương, cần phải tiếp tục nghiên cứu sâu hơn, hoàn thiện các cơ chế, chính sách; tăng cường công tác thanh tra, giám sát, đánh giá tác động; phân bổ nguồn lực, đa dạng hóa các hình thức trong và ngoài nước; vốn đầu tư nhà nước cần tham gia tỷ lệ thích hợp (khoảng 20%); đồng thời các cơ quan nhà nước cần chủ động làm việc với nhà đầu tư, định hướng cho các nhà đầu tư khi tham gia BOT. Ông Nguyễn Ngọc Bảo cũng đề nghị cần thiết phải tiến hành quy hoạch, đặc biệt là ở các thành phố lớn, cân đối các hình thức đầu tư giữa các lĩnh vực, hạn chế tối đa các yếu kém trong công tác quản lý kết cấu hạ tầng giao thông. Đồng thời, Chính phủ, các Bộ, ngành cần sớm ban hành văn bản quy phạm pháp luật còn thiếu.

Bên cạnh đó, nguyên Phó Thủ tướng Vũ Khoan nêu thêm, hình thức PPP tập trung nhiều vào xây dựng nhưng ít quan tâm đến dịch vụ; mới chủ yếu đầu tư cho lĩnh vực đường bộ, cần đầu tư theo hình thức BOT vào các lĩnh vực quản lý nhà nước khác của Bộ GTVT; cần huy động nguồn lực đầu tư nước ngoài; đa dạng hóa hình thức PPP chứ không chỉ gói gọn theo hình thức BOT và BT…

Theo Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng, nhu cầu đầu tư phát triển hạ tầng giao thông thời gian tới rất lớn. Vì vậy, cần tiếp tục tìm ra các giải pháp để huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông. Để tiếp tục thu hút nguồn vốn ngoài ngân sách, Bộ GTVT cần rà soát chiến lược quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông gắn với đề án tái cấu trúc ngành GTVT, hướng tới phát triển hài hòa, cơ cấu hợp lý giữa các lĩnh vực. Bộ GTVT cần chủ trì đề xuất các dự án ưu tiên trên tất cả các loại hình giao thông khi kêu gọi đầu tư bằng hình thức BOT; thực hiện quy hoạch các trạm thu phí, khắc phục những hạn chế, bất cập của các trạm thu phí trong thời gian qua; khẩn trương hoàn thiện thể chế trong công tác quản lý đầu tư phát triển hạ tầng giao thông theo hình thức PPP. Phó Thủ tướng cũng yêu cầu và chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ động phối hợp với các Bộ GTVT, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Ngân hàng Nhà nước đề xuất cơ chế, chính sách liên quan đến công tác huy động nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông. Đây là những vấn đề cấp bách đặt ra cho ngành giao thông cũng như các cơ quan liên quan để từng bước đưa các dự án BOT, BT giao thông vào đúng quỹ đạo.■

Vốn cho công nghiệp hỗ trợ: Doanh nghiệp và các định chế tài chính cần phải "chia ngọt, sẻ bùi"

THÙY ANH

Việt Nam có tới 40 quỹ/loại quỹ tài chính Nhà nước để hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), trong đó có doanh nghiệp (DN) hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ (CNHT). Tuy nhiên, các DN CNHT vẫn gặp khó khăn khi tiếp cận các quỹ này.

Hiện nay, cả nước có gần 1.400 DN hoạt động trong lĩnh vực CNHT. So với tổng số hơn 500.000 DN đang hoạt động trên cả nước, DN CNHT chỉ chiếm 0,3%. Cùng với việc nhỏ về quy mô và số lượng, tỷ lệ nội địa hóa ở các ngành công nghiệp chủ lực xuất khẩu trong lĩnh vực CNHT còn rất thấp. Ví dụ, năm 2015, tỷ lệ nội địa hóa của ngành dệt may đạt cao nhất cũng chỉ là 51%, tiếp đến là ngành da giày với 45%, cơ khí 30%, điện tử 20% và lĩnh vực có tỷ lệ nội địa thấp nhất là ô tô với tỷ lệ 10%.

Có 40 quỹ hỗ trợ tài chính, doanh nghiệp CNHT vẫn khát vốn

Tại Nhật Bản, Chính phủ nước này đã coi ngành công nghiệp điện tử như đỉnh núi Phú Sĩ, còn CNHT được ví như chân của ngọn núi cao nhất xứ sở hoa anh đào. Ở Việt Nam, Chính phủ cũng đã xác định việc phát triển CNHT có vai trò quan trọng trong phát triển ngành công nghiệp. Theo đó, Chính phủ đã ban hành các cơ chế, chính sách trong đó có giải pháp về vốn nhằm thúc đẩy ngành công nghiệp này.

Ngay trên Diễn đàn "Các giải pháp về vốn phát triển ngành CNHT" do Viện Nghiên cứu Chiến lược chính sách công nghiệp, Bộ Công thương vừa tổ chức tại Hà Nội, ông Trần Văn Quang, Phó Vụ trưởng Vụ Phát triển Khoa học và Công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ nêu vấn đề: có tới 40 quỹ/loại quỹ tài chính Nhà nước để hỗ trợ vốn cho các DNNVV, bao gồm cả DN hoạt động trong lĩnh vực CNHT. Tuy nhiên, các DN còn gặp nhiều vướng mắc khi tiếp cận với nguồn vốn này.

Ông Quang cho biết: theo quy định của Chính phủ về quỹ tài chính Nhà nước, các quỹ trên được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước hoặc tại các ngân hàng thương mại và hoạt động theo Luật Ngân sách. Vì vậy, hệ thống Kho bạc Nhà nước không thể thực hiện chức năng cho DN vay vốn theo hình thức tín dụng. Đây đang là vướng mắc lớn nhất liên quan đến vấn đề vốn khiến cơ quan quản lý quỹ không cho vay được và các DN cũng không đủ điều kiện để vay.

Do vậy, ông Quang đề xuất: nguồn ngân sách Nhà nước được bố trí cho các quỹ hỗ trợ này cần phải được chuyển sang hình thức hoạt động tín dụng (chuyển vào tài khoản ngân hàng) và thực hiện theo Luật các tổ chức tín dụng. Có như vậy, các DNNVV trong đó có DN CNHT mới dễ dàng tiếp cận được các nguồn vốn của quỹ. Hơn nữa, ông Quang cho biết, mỗi quỹ có điều lệ, hướng dẫn khác nhau, khiến DN khó tiếp cận để diễn giải các nội dung chi tiết và việc xem xét, giải quyết hồ sơ, thủ tục vay vốn cho DN kéo dài, nhiều khi làm mất cơ hội đầu tư của DN.

Đại diện Hiệp hội DNNVV Hà Nội cho biết: ngành CNHT thường xuyên đòi hỏi nguồn vốn lớn, thời gian hoàn vốn rất chậm, cần vay vốn trung và dài hạn nên để được vay vốn không phải là một chuyện dễ dàng. Trong khi đó, 75% nguồn vốn hỗ trợ cho DNNVV đến từ các ngân hàng thương mại, nhưng ngân hàng thương mại cũng là DN nên khả năng hỗ trợ DN CNHT cũng hạn chế. Các loại quỹ của các Bộ, ban, ngành dành để hỗ trợ DN tuy khá phong phú nhưng tiếp cận được các nguồn quỹ đó không thuận lợi bởi có quá nhiều thủ tục không cần thiết. Thành phố Hà Nội cũng đã có chủ trương hỗ trợ DN CNHT trong giai đoạn sau đầu tư, tuy nhiên

số lượng DN được hỗ trợ còn khiêm tốn…

Ông Nguyễn Anh Tuấn, Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Thăng Long Tech chia sẻ với báo chí rằng, trong suốt 20 năm gắn bó với ngành CNHT, ông mong ước xây dựng được một nhà máy chế tạo và lắp ráp các thiết bị tự động hóa để cung cấp cho các nhà máy sản xuất điện tử ở Việt Nam. Tuy nhiên, ông không thể thu xếp được nguồn vốn cho dự án này bởi lãi suất ngân hàng quá cao khiến cho dự án không khả thi, còn đối với các quỹ nói trên thì Công ty khó đáp ứng được các thủ tục.

Để vốn đến được với doanh nghiệp CNHT

Từ góc độ chuyên gia tài chính - ngân hàng, TS.Cấn Văn Lực đã phân tích các nguồn vốn dành cho ngành CNHT và khuyến nghị một số giải pháp để vốn đến được với DN CNHT. Theo ông Lực, hiện nay, nguồn vốn từ các ngân hàng và 40 quỹ tài chính để hỗ trợ DNNVV, trong đó có DN CNHT là khá dồi dào. Tuy nhiên, các nguồn vốn này hoạt động chưa hiệu quả, do một số nguyên nhân:

Thứ nhất, đa số các quỹ hỗ trợ ngành CNHT đều lấy từ Ngân sách Nhà nước, do đó, muốn tiếp cận, DN sẽ phải vượt qua những cơ chế, chính sách, quy trình hoạt động khá phức tạp của các quỹ.

Thứ hai, các quỹ cũng chưa phối hợp hiệu quả với các Bộ, ngành để giải quyết tồn tại, vướng mắc.

Thứ ba, có quá ít quỹ tư nhân nên việc vận hành theo cơ chế thị trường chưa rõ và cam kết đối với nguồn vốn được hỗ trợ chưa cao.

Thứ tư, đầu ra cho các DN của các quỹ này chưa tốt.

Theo đó, ông Lực đề xuất, để nguồn vốn hỗ trợ đến được với DN, trước hết cơ quan quản lý phải tái cơ cấu, tăng cường vai trò của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các chương trình tín dụng chính sách. Đồng thời, cơ quan quản lý cần vận hành hiệu quả hơn nữa các quỹ hỗ trợ như: Quỹ bảo lãnh và phát triển DNNVV, Quỹ phát triển khoa học công nghệ. Các Bộ, ngành cần kiên quyết cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa các khâu thẩm định, giảm thuế, cung cấp tín dụng. Cùng với đó, Chính phủ cũng cần hoàn thiện, cập nhật chiến lược phát triển ngành CNHT và ban hành chương trình phát triển CNHT 2016 - 2021; thành lập Quỹ phát triển CNHT; nâng cao hiệu quả phối hợp chính sách, giám sát thực hiện quyết liệt Nghị quyết 19 của Chính phủ về cải thiện môi trường đầu tư và Nghị quyết 35 về hỗ trợ DN; nâng cao năng lực, vai trò của các hiệp hội ngành nghề và các trung tâm phát triển CNHT, nhất là trong kết nối, tư vấn, đào tạo cho DN CNHT...

Đối với các ngân hàng, ông Lực cho rằng, các ngân hàng cần thiết kế những gói sản phẩm riêng biệt cho DN CNHT; tăng cường thực hiện cho vay theo chuỗi cung ứng sản phẩm; đơn giản hóa thủ tục vay vốn, giao dịch; nâng cao trình độ nhân viên thẩm định dự án CNHT...

Về phía DN, ông Lực phân tích: do hầu hết các DN đang có nhu cầu về vốn đều là DN vừa và nhỏ, thậm chí siêu nhỏ nên có ít DN tự đánh giá năng lực công nghệ, việc hoạch định chiến dịch kinh doanh hạn chế, các dự án đầu tư thiếu tính thuyết phục nên tính khả thi chưa cao. Do đó, DN cần chủ động tìm hiểu thông tin, xây dựng kế hoạch kinh doanh phù hợp; nghiên cứu kỹ thị trường, chuỗi cung ứng ngành nghề và chủ động liên kết, hợp tác liên doanh với DN trong và ngoài nước để tăng khả năng cạnh tranh, tham gia chuỗi cung ứng để có khả năng vay được vốn.

Chuyên gia kinh tế Võ Trí Thành thì cho rằng, để DN CNHT vay được vốn từ các quỹ này dễ dàng hơn hiện nay, DN CNHT và các định chế tài chính cần gắn kết với nhau theo phương thức "chia ngọt, sẻ bùi" hay còn gọi là cùng đầu tư, cùng chia sẻ lợi nhuận và rủi ro. Nếu việc vay và cho vay vốn còn theo cơ chế xin - cho thì tình trạng quỹ nhiều nhưng vốn ít đến được với DN cứ tiếp diễn.

Lời kết

40 quỹ/loại quỹ tài chính hỗ trợ DNNVV là một con số lớn đến mức khiến chính những người có hơn 20 năm làm việc trong lĩnh vực liên quan đến DN như bà Phạm Thị Thu Hằng, Tổng Thư ký Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phải thốt lên tại Diễn đàn rằng: "Tôi giật mình về con số này". Số lượng 40 quỹ cho thấy Việt Nam đã đánh giá được vai trò của các DNNVV, trong đó có DN CNHT đối với sự phát triển của công nghiệp nước nhà. Tuy nhiên, cho đến nay, các cơ quan quản lý quỹ này vẫn chưa công bố cụ thể số DN CNHT được hỗ trợ vay vốn, tổng số vốn vay, thời hạn vay cũng như mức lãi suất… Nếu các thông tin này được công khai, dư luận sẽ dễ dàng nhận thấy hiệu quả của các chính sách hỗ trợ về vốn cho CNHT và con số 40 quỹ tài chính nói trên sẽ trở nên thực sự "biết nói", tránh tình trạng "chính sách rất kêu nhưng hỗ trợ được rất ít", như cách nói của chuyên gia kinh tế Võ Trí Thành.■

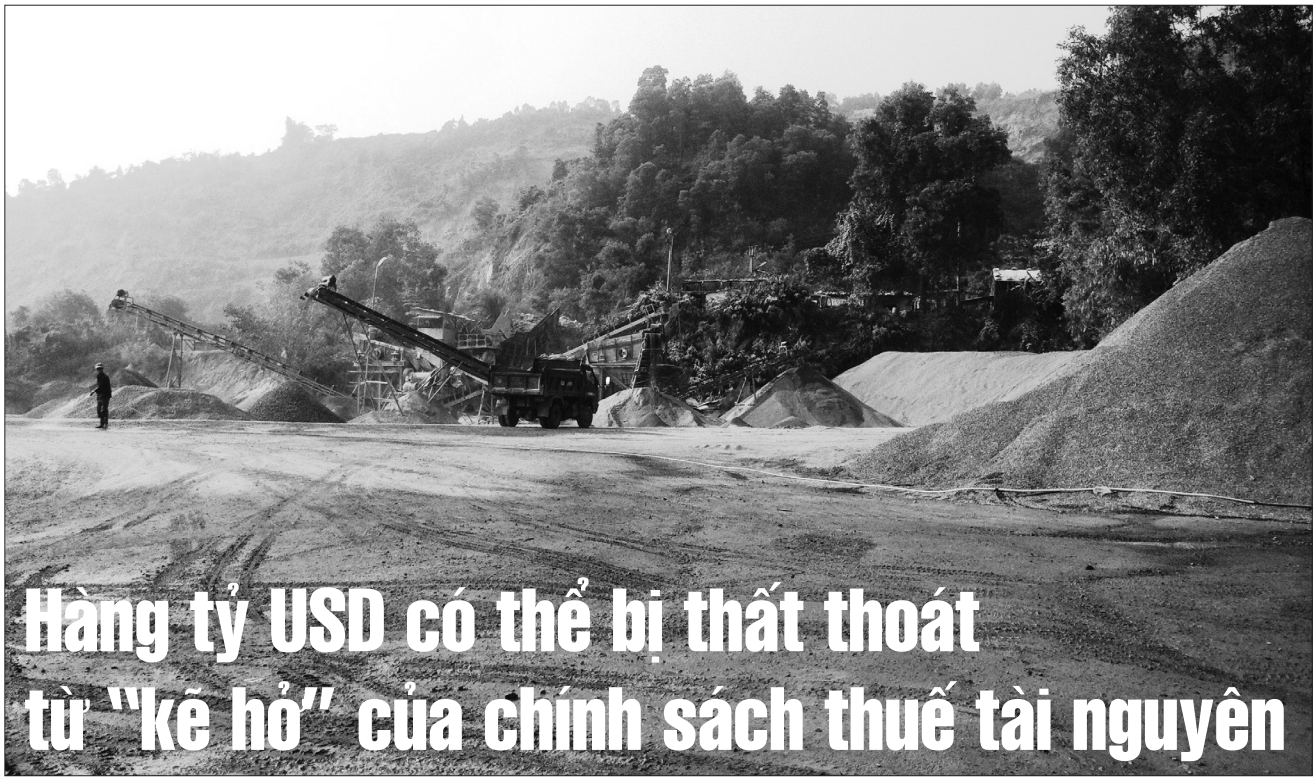

Hàng tỷ USD có thể bị thất thoát từ "kẽ hở" của chính sách thuế tài nguyên

HỒNG ANH

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, một chính sách thuế tài nguyên không hợp lý có thể gây thất thoát hàng tỷ USD ngân sách mỗi năm.

Thực tế đã cho thấy, sản lượng khai thác kim cương toàn cầu có thể lớn gấp đôi so với sản lượng báo cáo một cách chính thống; một nửa dòng tiền bất hợp pháp ở Châu Phi liên quan đến xuất khẩu dầu mỏ; Zambia mất 2 tỷ USD (tương đương 10% GDP) chủ yếu từ lĩnh vực khai thác mỏ (năm 2012); Indonesia mất khoảng 2 tỷ USD mỗi năm trong lĩnh vực khai thác khoáng sản; và theo đánh giá của tổ chức Global Financial Integrity được thực hiện vào năm 2014 đối với 5 quốc giàu tài nguyên, tỷ lệ thất thu ngân sách do trốn và tránh thuế chiếm từ 5-25% GDP.

Ở Việt Nam, dù được đánh giá đứng thứ 7 khu vực Châu Á Thái Bình Dương về khai thác dầu thô; đóng góp 2,3% tổng sản lượng thiếc, 1,8% tổng sản lượng xi măng, 1% tổng sản lượng barite trên thế giới; song, số thu thuế tài nguyên ngoài dầu khí chỉ đạt từ 0,9-1,1% tổng thu ngân sách nhà nước (2011-2013). Thậm chí, tại nhiều địa phương, số thu này không đủ cho chi phí quản lý nhà nước đối với hoạt động khoáng sản.

Mỗi năm, 1 tỷ USD có thể bị thất thoát

Trước sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, năm 1990 Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên. Trong hơn 17 năm thực thi, Pháp lệnh này đã được sửa đổi 2 lần vào các năm 1998 và 2008. Đến năm 2009, Quốc hội khóa XII đã ban hành Luật Thuế tài nguyên thay thế cho Pháp lệnh Thuế tài nguyên. Tuy nhiên, theo đánh giá của nhiều chuyên gia, chính sách thuế tài nguyên (TN) vẫn còn nhiều bất cập, tạo "kẽ hở" để doanh nghiệp trốn và tránh thuế.

Giám đốc PanNature, ông Trịnh Lê Nguyên cho biết, theo tính toán từ số liệu thống kê của Bộ Tài chính, giai đoạn 2011-2013, số thu thuế TN ngoài dầu khí chỉ đạt từ 0,9-1,1% tổng thu ngân sách nhà nước. Như vậy, có thể thấy, đóng góp từ thu thuế TN chưa thực sự tương xứng với mức độ khai thác, chi phí đầu tư cũng như sức tàn phá về môi trường.

Ông Emanuel Bria, Viện Quản trị tài nguyên Hoa Kỳ nhận định, các số liệu về thu thuế TN ở Việt Nam cho thấy mức độ thất thu ngân sách từ hoạt động này khá cao. Đối với nhiều quốc gia, tỷ lệ thất thu trong khai thác TN

từ 5-25% GDP. Nếu lấy tỷ lệ thấp nhất là 5% GDP, thì hàng năm Việt Nam có thể mất tới 1 tỷ USD ngân sách do các kẽ hở của chính sách thuế TN và quản lý thu chưa tốt.

Hiện nay, thuế TN được tính dựa trên sản lượng tính thuế, giá tính thuế và thuế suất. Tuy nhiên, sản lượng tính thuế do doanh nghiệp tự tính toán và kê khai. Giá bán thuế TN chủ yếu do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và có sự chênh lệch khá lớn giữa các địa phương. Nhìn chung, việc kiểm soát sản lượng khai thác và giá tính thuế còn rất yếu. Bên cạnh đó, sự phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan tài nguyên - môi trường chưa hiệu quả. Việc khai thác và xuất khẩu TN trái phép vẫn diễn ra phổ biến ở nhiều địa phương, gây thất thu ngân sách - PGS.TS Lê Xuân Trường, Học viện Tài chính cho biết.

Thậm chí, từ góc độ của nhà sản xuất, ông Hoàng Ngọc Thao, Công ty Apatit Việt Nam còn cho rằng, cách tính thuế TN không khuyến khích doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu. Cụ thể, quy định về giá tính thuế TN không khuyến khích sử dụng các loại quặng chất lượng thấp do chi phí chế biến cao và không được khấu trừ khi tính thuế. Thực tế hoạt động của Công ty Apatit Việt Nam cho thấy, công ty gần như không có lãi khi khai thác quặng nghèo. Xu hướng "xơi nạc, bỏ xương" là khó tránh, gây lãng phí tài nguyên rất lớn.

Cùng với đó, việc áp dụng khung thuế suất theo quy định của Luật Thuế tài nguyên không hợp lý. PGS.TS Nguyễn Cảnh Nam, Hội Khoa học và Công

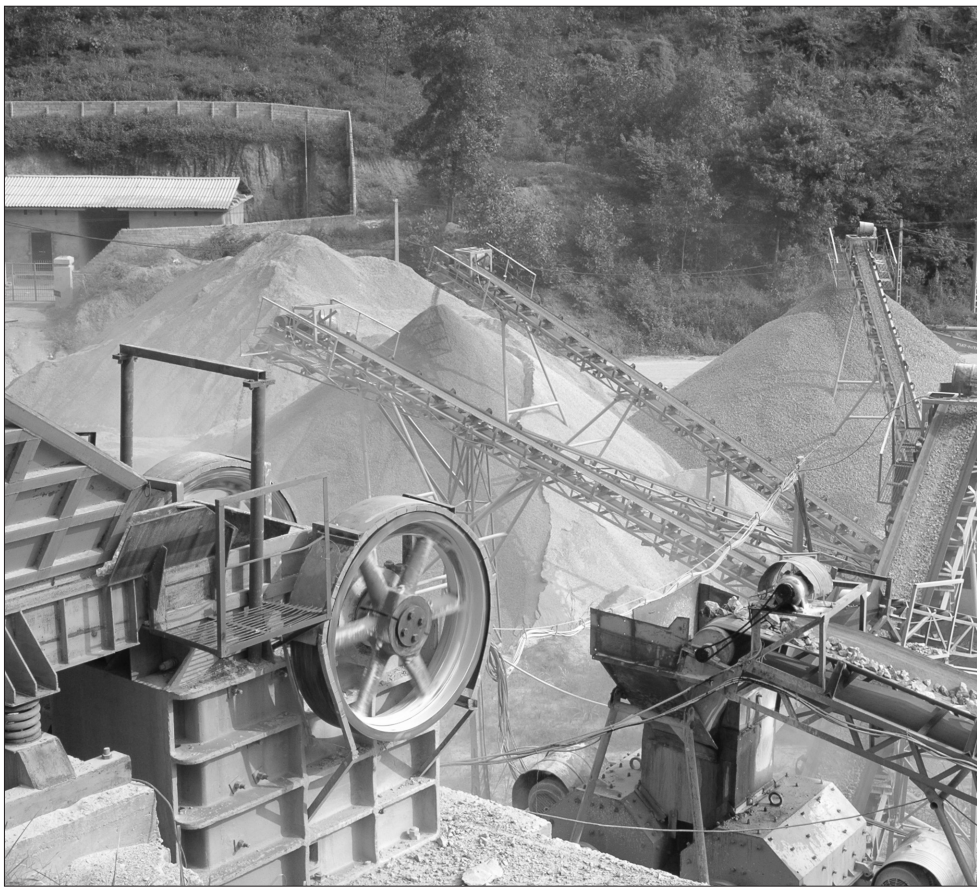

nghệ Mỏ Việt Nam bình luận: Lâu nay việc áp dụng khung thuế suất có phạm vi dao động rất lớn giữa mức thấp nhất và cao nhất (từ khoảng 2 đến hơn 6 lần tùy loại khoáng sản) đã bị áp dụng để điều chỉnh tăng thoải mái thuế suất từ thấp đến cao theo thời gian, trong khi lẽ ra phải được vận dụng để điều chỉnh mức thuế suất phù hợp cho các mỏ khoáng sản có mức độ khó khăn, thuận lợi khác nhau.

Từ những "kẽ hở" này, theo bà Trần Thanh Thủy, Điều phối viên Liên minh Khoáng sản, doanh nghiệp có nhiều cách thức để trốn và tránh thuế như: Khai báo sản lượng khai thác thấp hơn thực tế; khai báo chất lượng (đối với loại khoáng sản thu theo hàm lượng các chất) và thiết lập giá bán thấp hơn thực tế; không khai báo đầy đủ về các kim loại quý hiếm có thể thu hồi được; kê khai khống các chi phí; lợi dụng các chính sách ưu đãi về thuế (chuyển khoáng sản từ vùng không có ưu đãi về thuế sang vùng có ưu đãi về thuế để giảm bớt khoản phải nộp cho Chính phủ); chuyển giá (đặc biệt ở những công ty đa quốc gia).

Bà Thủy dẫn chứng: Mỏ vàng Bồng Miêu (Quảng Nam) được cấp phép khai thác từ rất lâu với mức ưu đãi thuế TN 3%, thuế thu nhập doanh nghiệp 18%, đặc biệt doanh nghiệp vừa được xuất khẩu, vừa được tiêu thụ nội địa. Trong khi đó, mỏ vàng Phước Sơn lại áp thuế TN là 15% giá trị sản phẩm, thuế thu nhập doanh nghiệp chiếm tới 40% lợi nhuận thu được và chỉ được phép xuất khẩu. Vì được cấp phép vào hai thời điểm khác nhau, nên chính sách ưu đãi đối với 2 mỏ vàng

này cũng khác nhau. Tuy nhiên, vấn đề ở chỗ, 2 mỏ vàng đều thuộc 2 công ty của Tập đoàn BESRA, Canada. Như vậy, về bản chất, 2 mỏ vàng cùng một chủ sở hữu. Thực tế, đã có một lượng vàng không nhỏ từ Phước Sơn được chuyển sang Bồng Miêu để hưởng ưu đãi về thuế suất và phân phối. Sự việc này đã xảy ra từ rất nhiều năm nhưng chỉ mới được phát giác từ năm 2014. Qua đây, có thể hình dung trong thực tế, hệ thống thu thuế TN có quá nhiều "kẽ hở" và doanh nghiệp hoàn toàn có thể lợi dụng những "kẽ hở" này để giảm bớt khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước.

Giải pháp nào để lấp đầy "kẽ hở"?

Các chuyên gia cho rằng, việc xây dựng chính sách tài chính là một nội dung rất quan trọng trong công tác quản trị TN. Theo ông Emanuel Bria, chế độ tài chính là công cụ để quyết định việc chia sẻ nguồn lợi TN giữa Nhà nước và doanh nghiệp. Để tránh thất thu, các chính sách tài chính phải đơn giản, rõ ràng và phù hợp. Bên cạnh đó, cần có những giải pháp quản lý thuế tốt, như việc tham gia hệ thống trao đổi thông tin thuế tự động giữa các quốc gia.

Trên phương diện cơ quan trực tiếp thu thuế TN, đại diện Cục thuế Yên Bái đề nghị, việc quy định sản lượng tính thuế TN phải dựa trên tổng trữ lượng khoáng sản cho phép khai thác được phê duyệt. Mặt khác, cần thực hiện thống nhất giá tính thuế TN với giá tính tiền cấp quyền khai thác. Việc xác định giá tính thuế cũng cần được áp dụng đối với TN xuất khẩu để không đi ngược lại chính sách khuyến khích chế biến sâu, hạn chế xuất khẩu thô, qua đó tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư công nghệ, tận dụng hết TN đã được cấp phép khai thác.

Từ góc độ doanh nghiệp trực tiếp khai thác TN, ông Hoàng Ngọc Thao kiến nghị: Chúng ta cần ban hành biểu thuế riêng cho từng loại quặng, có tính đến việc ưu tiên cho các loại quặng nghèo khai thác ra không tiêu thụ được ngay.

Bên cạnh đó, để khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường chế biến sâu khoáng sản trong nước, ông Nguyễn Cảnh Nam cho rằng, chúng ta nên áp dụng mức thuế suất thấp hơn cho phần sản phẩm khoáng sản tiếp tục chế biến sâu trong nước và mức thuế suất cao hơn cho phần sản phẩm khoáng sản cùng loại đem xuất khẩu.

Theo bà Trần Thanh Thủy, để khắc phục các "kẽ hở" của chính sách thuế TN, Việt Nam cần nhanh chóng áp dụng các sáng kiến quốc tế về quản lý thuế, mà cụ thể là sáng kiến minh bạch trong công nghiệp khai thác (EITI). Hiện nay, đã có 49 quốc gia tham gia sáng kiến này, trong đó có những quốc gia phát triển như Anh, Mỹ, Na Uy. Nguyên tắc của EITI là doanh nghiệp và các cơ quan Chính phủ cùng công khai thông tin trên chuỗi giá trị công nghiệp khai thác từ cấp phép, giám sát sản xuất, thu thuế, phân bổ nguồn thu và quản lý chi tiêu. Các số liệu này được đối chiếu và đưa vào báo cáo EITI. EITI tạo cơ chế so sánh và đối chiếu thông tin hiệu quả giữa các doanh nghiệp, qua đó hỗ trợ công tác quản lý thu cho ngân sách nhà nước.

Cụ thể, đối với thu ngân sách, EITI sẽ giúp thúc đẩy sự phối hợp giữa các bên liên quan; tạo ra một cơ sở dữ liệu đồng bộ từ cấp phép, khai thác, tiêu thụ, xuất khẩu, giá bán đến nộp thuế; cung cấp đủ thông tin để phục vụ đối chiếu, so sánh và từ đó xác định được các vấn đề; tạo ra cơ chế tự giám sát giữa những người nộp thuế và cơ quan thu thuế, qua đó góp phần thay đổi hành vi của người nộp thuế. Tuy nhiên, bà Thủy cũng cho hay, Việt Nam đã tiếp cận EITI từ năm 2006, nhưng sau 10 năm xem xét, chúng ta vẫn chưa tuyên bố tham gia sáng kiến này.

Hy vọng rằng, với việc tiếp cận EITI cũng như các giải pháp mới, con đường để lấp đầy những "kẽ hở" trong chính sách thuế TN sẽ không còn nhiều gập ghềnh...■

NHẬN DIỆN NỢ CÔNG Ở VIỆT NAM ĐỂ TÌM KIẾM GIẢI PHÁP BỀN VỮNG

LTS. Vừa qua, tại Hà Nội, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội đã tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề: "Nhận diện nợ công ở Việt Nam hiện nay và vấn đề đặt ra". Tại đây, các nhà quản lý và các chuyên gia đã có nhiều ý kiến khác nhau về việc huy động, phân bổ, sử dụng, quản lý vốn vay cũng như phương pháp đo lường, số liệu công bố... Để bạn đọc có cái nhìn toàn diện về thực trạng và các giải pháp căn cơ hiệu quả trong việc giám sát, quản lý nợ công, Đặc san Kiểm toán xin trân trọng trích đăng một số tham luận đã được phát biểu tại Hội thảo.

Những đặc điểm nợ công ở Việt Nam

Nhóm nghiên cứu VEPR:
TS. NGUYỄN ĐỨC THÀNH, PHẠM VĂN ĐẠI, NGÔ QUỐC THÁI, NGUYỄN THANH TÙNG

Nợ công của Việt Nam chiếm tỷ lệ cao và tăng nhanh

Theo số liệu chính thức từ Bộ Tài chính, tỷ lệ nợ công tăng từ 51,7% năm 2010 lên 53% GDP năm 2013 sau khi đã giảm còn khoảng 50% trong giai đoạn 2011- 2012. Tỷ lệ nợ công được ước tăng lên khoảng 60,3% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2014 và khoảng 64% GDP năm 2015. Tỷ lệ này đã tăng nhẹ so với con số ước tính trước đó là 59,6% GDP trong Báo cáo về sử dụng vốn vay và quản lý nợ công của Bộ tài chính trước Quốc hội ngày 18/5/2015.

Tuy nhiên, cần lưu ý, do cách tính nợ công của Việt Nam chưa đồng bộ với chuẩn mực thế giới nên có sự khác biệt đáng kể giữa số liệu công bố của Chính phủ và tính toán của các tổ chức độc lập. Một tính toán của Ngân hàng Thế giới năm 2015 cho thấy, tỷ lệ nợ công của Việt Nam năm 2014 vào khoảng 59,6% GDP, thấp hơn ước tính chính thức. Số liệu của The Economist (2015) lại cho thấy tỷ lệ nợ công có xu hướng giảm dần cho dù số nợ tuyệt đối tăng. Trong một nghiên cứu của Học viện Chính sách và phát triển, các tác giả chỉ ra số liệu được tính toán theo Luật Quản lý nợ công có phạm vi hẹp hơn so với các tổ chức quốc tế. Cách tính nợ công đề xuất bởi nghiên cứu trên, trong đó bao gồm các khoản nợ mà ngân sách buộc phải chi trả, cho thấy nợ công năm 2014 ở mức 65,2% GDP.

Xét về tổng quy mô nợ công trên GDP, tỷ lệ của Việt Nam cuối năm 2014 ở mức trên 60%, cao nhất trong so sánh với các nước đang phát triển trong khu vực. Hầu hết các nước trên đều duy trì quy mô nợ công ở mức 40 – 50% GDP, cá biệt trường hợp của Indonesia có tỷ lệ nợ công thấp xấp xỉ 25% GDP. Mặc dù mức tỷ lệ nợ công của Việt Nam hiện vẫn thấp hơn ngưỡng 90% tính toán bởi Reinhart, C.M., Reinhart, V.R. và Rogoff, K.S (2012) nhưng cần lưu ý ngưỡng trên được tính toán cho các quốc gia có thị trường tài

chính phát triển ở trình độ cao. Với những quốc gia đang phát triển như Việt Nam, tỷ lệ tối ưu có thể ở mức thấp hơn nhiều.

Nợ công Việt Nam chủ yếu là nợ Chính phủ

Nợ Chính phủ chiếm tỷ lệ tương đối ổn định khoảng 79% tổng nợ công trong giai đoạn 2010 – 2013. Tỷ lệ này có xu hướng tăng nhẹ, nguyên nhân một phần do Chính phủ hạn chế cấp bảo lãnh cho các khoản vay kể từ năm 2013 với Quyết định 689/QĐ- TTg. Chính phủ muốn giảm gánh nặng nợ sau nhiều năm tăng nhanh nhưng không được sử dụng đúng mục đích. Mặc dù vậy, nợ Chính phủ bảo lãnh cũng tăng đáng kể từ 226 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 452 nghìn tỷ đồng năm 2014. Lưu ý là không chỉ dành để đáp ứng vốn cho các dự án và công trình trọng điểm quốc gia, một lượng không nhỏ nợ Chính phủ bảo lãnh được cho là để phục vụ mục đích "tái cơ cấu các khoản nợ trong nước và nợ nước ngoài của các tập đoàn, tổng công ty và bảo lãnh phát hành trái của các ngân hàng chính sách" (Ngọc Lan, 2014). Một ví dụ là năm 2013, Chính phủ đã bảo lãnh phát hành trái phiếu của DATC để tái cấu trúc khoản vay 600 triệu USD của Vinashin. Điều này có thể đã tiếp diễn trong năm 2014.

Nợ trong nước có tỷ lệ lớn hơn nợ nước ngoài trong cơ cấu nợ công

Tỷ trọng nợ trong nước có xu hướng tăng lên từ mức 44,4% năm 2010 lên 54,5% năm 2014. Điều này xuất phát một phần từ sụt giảm nhu cầu tín dụng trong giai đoạn này. Cầu tín dụng thấp tạo ra tình trạng dư thừa vốn trong hệ thống ngân hàng tạo điều kiện phát hành trái phiếu Chính phủ với lãi suất thấp. Do nợ trong nước chiếm tỷ trọng lớn, rủi ro khủng hoảng ở Việt Nam chưa đến mức nguy hiểm dù tỷ lệ nợ công/GDP đã ở mức khá cao. Mặc dù vậy, nợ công nội địa cũng gây những tác động tiêu cực nhất định đến nền kinh tế như làm tăng lãi suất và thu hẹp nguồn vốn dành cho khu vực tư nhân và gây áp lực lạm phát.

Đáng lưu ý, xu thế về cơ cấu nợ công có thể đảo ngược trong giai đoạn tiếp theo khi cầu tín dụng hồi phục khiến việc phát hành trái phiếu nội địa trở nên kém hấp dẫn hơn. Trong một diễn biến mới đây, Chính phủ sẽ phát hành 3 tỷ USD trái phiếu quốc tế giai đoạn 2015 – 2016.

Một đặc điểm nữa làm giảm bớt nguy cơ khủng hoảng nợ công ở Việt Nam là vốn vay nước ngoài chủ yếu qua kênh ODA. Tỷ lệ trái phiếu ngoại tệ chỉ chiếm khoảng 6% (năm 2013) trong tổng nợ nước ngoài của của Chính phủ. Các khoản vay ODA thường có thời hạn dài, lãi suất thấp và áp lực trả thuận lợi hơn so với phát hành trái phiếu ngoại tệ.

Áp lực trả nợ hàng năm lớn do kỳ hạn trái phiếu nội địa ngắn

Do đặc điểm thị trường tài chính kém phát triển và các rủi ro vĩ mô lớn, trái phiếu Chính phủ chủ yếu được phát hành ở kỳ hạn ngắn dưới 5 năm. Kỳ hạn trung bình của các trái phiếu phát hành mới là 2,97 năm vào năm 2012. Sau đó, trái phiếu kỳ hạn dài đã được đẩy mạnh phát hành nhiều hơn. Tuy nhiên, kỳ hạn ngắn vẫn chiếm 60%, trung hạn 25%, còn lại 15% là dài hạn (tính tới cuối năm 2014).

Trước tình trạng này, Quốc hội ban hành Nghị quyết 78/2014/QH13 giới hạn các kỳ hạn trái phiếu Chính phủ phát hành không được dưới 5 năm từ năm 2015. Tuy nhiên, phía cầu thị trường cho thấy chưa sẵn sàng cho các kỳ dài hạn. Tỷ lệ phát hành trái phiếu Chính phủ đạt thấp so với kế hoạch khi Bộ Tài chính thực hiện mục tiêu nâng kỳ hạn phát hành trung bình lên mức 6,8 năm trong năm 2014.

Trong vấn đề trả nợ công từ ngân sách, năm 2010, số nợ gốc phải trả là 62,6 nghìn tỷ đồng, chi từ ngân sách để trả nợ gốc là 62,5 nghìn tỷ đồng. Tới năm 2013, tổng nợ gốc phải trả tăng lên gấp đôi (125,8 nghìn tỷ đồng), trong khi chi ngân sách để trả nợ gốc đạt 55,6 nghìn tỷ đồng, khối lượng nợ gốc phải đảo nợ là 70,2 nghìn tỷ.

Quy mô đảo nợ tiếp tục tăng lên mức 77 nghìn tỷ đồng trong năm 2014. Nguyên nhân chính của hiện tượng này là việc phần lớn trái phiếu phát hành kể từ 2009 có kỳ hạn rất ngắn, 1- 3 năm. Thời điểm đáo hạn số nợ này bắt đầu từ năm 2011 nên tổng nợ gốc phải trả tăng mạnh. Sự xuất hiện của các loại tín phiếu ngắn hạn (kì hạn 3 và 6 tháng, đáo hạn trong năm) cũng đẩy số nợ gốc phải trả tăng lên.

Bên cạnh đó, chi trả lãi cũng chiếm một lượng lớn trong thu chi ngân sách. So với tổng chi, chi trả lãi chiếm một tỷ lệ ngày càng lớn, từ 3,2% năm 2010 tăng lên 6,7% năm 2014. Xét về số tuyệt đối thì chi trả lãi năm 2014

tăng gấp 2,6 lần so với năm 2010. Chi trả lãi chỉ thấp hơn chi cho giáo dục đào tạo (chiếm 17,3%), lương hưu và an sinh xã hội (10,8%) và quản lý hành chính (9,7%) và lấn át các khoản chi thường xuyên khác. Tỷ lệ thu ngân sách dành để trả lãi, thường xuyên ở mức cao, ước tính lên đến 9,2% cho năm 2015. Ngân sách trả nợ lãi đang làm xói mòn nguồn vốn cho đầu tư phát triển là một hậu quả trực tiếp của tỷ lệ nợ công cao.

Tổng kết và các đề xuất chính sách

Trong bài này, chúng tôi phân tích các điểm khác biệt trong thống kê về nợ công của Việt Nam so với thông lệ quốc tế. Về cơ bản, cách tiếp cận của Việt Nam bỏ qua rủi ro phát sinh từ các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nằm ngoài Chính phủ và các quỹ bảo hiểm xã hội. Chúng tôi cho rằng, cần thiết phải đồng bộ hóa chuẩn mực thống kê về nợ công của Việt Nam so với thế giới để giúp kiểm soát tốt hơn những rủi ro nợ công.

Do tỷ lệ lớn nợ công được huy động bằng nguồn trong nước, rủi ro xảy ra khủng hoảng thanh toán nợ ở Việt Nam về lý thuyết là không lớn. Tuy nhiên, nợ công trong nước cũng đang gây những tác động tiêu cực đến nền kinh tế như làm tăng mặt bằng lãi suất, ảnh hưởng đến khu vực đầu tư tư nhân và tạo ra áp lực lạm phát trong trung hạn.

Điều quan trọng hơn, chúng tôi cho rằng, tác động tiêu cực của nợ công cần được hiểu về bản chất như là rủi ro tích lũy của chính sách tài khóa lỏng lẻo và chi tiêu đầu tư công thiếu hiệu quả. Mức trần nợ công cần được xem xét dưới giác độ một ràng buộc cứng để cải thiện hiệu quả của chính sách tài khóa, bên cạnh ý nghĩa là ngưỡng an toàn để ngăn chặn một cuộc khủng hoảng nợ công có thể xảy ra trong tương lai. Vì lý do đó, việc duy trì mức trần nợ công cố định có ý nghĩa thiết yếu trong kiểm soát các rủi ro vĩ mô trong trung hạn. Thay vì nới rộng trần nợ công, cần thực hiện các biện pháp cứng rắn để đưa và duy trì nợ công ở ngưỡng cho phép.■

Thực trạng nợ công

Trong thời gian qua, việc tổ chức huy động và sử dụng vốn hiện nay đã được triển khai trên cơ sở các chủ trương của Đảng, các Nghị quyết của Quốc hội và chỉ đạo của Chính phủ. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nợ giai đoạn vừa qua như sau: ***(Xem bảng 1)***

Tỷ lệ nợ công đến cuối năm 2015 ở mức 62,2% GDP, nợ của Chính phủ ở mức 50,3% GDP và nợ nước ngoài của quốc gia ở mức 43,1% GDP. Trong số 6 chỉ tiêu cơ bản về nợ nói trên, đã đảm bảo thực hiện 5 chỉ tiêu. Riêng chỉ tiêu nợ Chính phủ năm 2015 so với GDP vượt giới hạn cho phép chủ yếu một mặt là do GDP thực tế theo giá hiện hành năm 2015 giảm mạnh; mặt khác sức ép về đầu tư từ nguồn vốn vay trong thời gian qua quá lớn. Ngoài ra, việc điều chỉnh tỷ giá theo hướng giảm giá giá trị đồng Việt Nam để đối phó với điều chỉnh chính sách tiền tệ của các nước như Trung Quốc và kích thích xuất khẩu hàng hóa cũng làm tăng giá trị nợ bằng ngoại tệ khi quy đổi sang đồng Việt Nam.

Nhìn chung, trong 5 năm qua, công tác quản lý nợ công về cơ bản đã đáp ứng được các mục tiêu đề ra, góp phần tăng cường huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Cơ cấu nợ công đến cuối năm 2015 bao gồm nợ Chính phủ chiếm 80,8% dư nợ, nợ được Chính phủ bảo lãnh chiếm 17,8% và nợ chính quyền địa phương chiếm 1,4%. Trong cơ cấu nợ Chính phủ, tỷ trọng nợ trong nước tăng từ 39% năm 2011 lên 57% năm 2015 và nợ nước ngoài giảm tương ứng từ 61% năm 2011 xuống còn 43% năm 2015. Bên cạnh đó, tỷ lệ các khoản vay ODA, vay ưu đãi trong cơ cấu nợ nước ngoài của Chính phủ vẫn duy trì ở mức cao (trên 94%), phù hợp với định hướng của Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia, góp phần đảm bảo an ninh tài chính quốc gia.

Đối với nợ trong nước của Chính phủ chủ yếu huy động thông qua hình thức phát hành trái phiếu Chính phủ chiếm 78% tổng nguồn dư nợ trong nước của Chính phủ, lãi suất phát hành trung bình TPCP phát hành năm 2015 là 6%/năm với thời hạn phát hành trung bình là 6,96 năm. Đối với nợ nước ngoài của Chính phủ 94% các khoản nợ là các khoản vay ODA, vay ưu đãi có kỳ hạn dài và lãi suất ưu đãi, 6% còn lại là các khoản vay với điều kiện vay thương mại. Lãi suất trung bình của các khoản vay nước ngoài của Chính phủ tính tại thời điểm 31/12/2015 khoảng 1,7%/năm với kỳ hạn trung bình là 12,3 năm ***(Xem bảng 2)***.

Thực trạng nợ công và những vấn đề đặt ra

TRƯƠNG HÙNG LONG
Cục trưởng Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính

Về cơ cấu nợ Chính phủ theo loại tiền tệ, tính đến 31/12/2015 đồng VND chiếm 55% tổng dư nợ Chính phủ, đồng USD chiếm 20%, đồng JPY chiếm 14%, đồng EUR chiếm 8%, còn lại là các loại ngoại tệ khác chiếm 4% tổng dư nợ Chính phủ.

+ *Đối với rủi ro tái cấp vốn:* (i) rủi ro tái cấp vốn đối với danh mục nợ trong nước của Chính phủ tính đến cuối năm 2015 đã có sự cải thiện đáng kể do kết quả của việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về việc hạn chế phát hành TPCP kỳ hạn ngắn dưới 5 năm, góp phần kéo dài thời gian đáo hạn bình quân (ATM) nợ trong nước là 5,9 năm, tăng đáng kể so với mức 4,3 năm của năm 2014 và 3,2 năm của năm 2013; (ii) rủi ro tái cấp vốn đối với các khoản vay nước ngoài nhìn chung vẫn ở mức thấp do các khoản ODA, vay ưu đãi chiếm trên 94% danh mục nợ với ATM khoảng 12,3 năm, chưa gây áp lực lớn đến rủi ro thanh khoản và tái cấp vốn.

+ *Về rủi ro lãi suất:* (i) rủi ro lãi suất ở mức thấp do Chính phủ ít huy động các khoản vay nước ngoài có lãi suất thả nổi và phát sinh từ yêu cầu đảo nợ ngắn hạn của danh mục nợ trong nước, chủ yếu từ các khoản TPCP kỳ hạn ngắn 1-3 năm đã phát hành trong giai đoạn 2013-2014; (ii) kể từ khi trở thành nước có thu nhập trung bình, Việt Nam đã phải sử dụng một số khoản vay theo điều kiện áp dụng cho nhóm nước trung bình. Theo đó, tỷ trọng cam kết các khoản vay ODA có xu hướng ngày càng giảm và chuyển dần sang các khoản vay ưu đãi, vay thương mại dẫn đến rủi ro lãi suất có thể tăng lên trong thời gian tới do mức lãi suất áp dụng cho các khoản vay cao hơn so với giai đoạn trước; (iii) ngoài ra, tỷ lệ các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ áp dụng lãi suất thả nổi đang có xu hướng tăng dần. Khi kinh tế thế giới phục hồi thì khả năng lãi suất thị trường vốn quốc tế tăng lên, dẫn đến khả năng gia tăng lãi suất và nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ đối với các khoản nợ hiện hành và phát sinh rủi ro về lãi suất trong thời gian tới.

+ *Về rủi ro tỷ giá:* (i) rủi ro tỷ giá đối với danh mục nợ Chính phủ hiện nay ở mức tương đối cao nhưng có xu hướng giảm dần. Tỷ trọng nợ bằng ngoại tệ giảm từ mức 60% nợ Chính phủ năm 2010 xuống còn 45% năm 2015. Đây là xu hướng tích cực góp phần hạn chế rủi ro tỷ giá hối đoái danh mục nợ Chính phủ, phù hợp với mục tiêu chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia; (ii) danh mục nợ nước ngoài của Chính phủ vẫn tập trung vào 3 loại tiền chủ đạo USD, JPY và EUR là các đồng tiền có biến động mạnh. Trường hợp các đồng tiền này có biến động tỷ giá bất lợi trong tương lai thì có thể tiếp tục làm tăng chi phí trả nợ hàng năm và giá trị danh nghĩa của các khoản nợ nước ngoài quy theo đồng Việt Nam.

Bảng 1: Tình hình thực hiện các chỉ tiêu nợ

	Chỉ tiêu	Mục tiêu	Thực hiện	Kết quả
1	Nợ công/GDP đến năm 2015	≤ 65%	62,2%	Đạt
2	Nợ Chính phủ/GDP đến năm 2015	≤ 50%	50,3%	Không đạt
3	Nợ nước ngoài quốc gia/GDP đến năm 2015	≤ 50%	43,1%	Đạt
4	Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ/Thu NSNN đến năm 2015	≤ 25%	16%	Đạt
5	Phát hành TPCP cho đầu tư (tỷ đồng)	335.000	335.000	Đạt
6	Kỳ hạn phát hành TPCP bình quân giai đoạn	4-6 năm	4,8 năm	Đạt

Bảng 2: Cơ cấu huy động vốn vay của Chính phủ theo các nguồn

	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Cơ cấu huy động (%)	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**
a) Vay trong nước	60%	67%	69%	73%	77%	78%
- Trong đó: huy động từ nguồn tín phiếu, TPCP	32%	34%	48%	45%	46%	61%
b) Nước ngoài	40%	33%	31%	27%	23%	22%

Các vấn đề đặt ra với nợ công hiện nay

Thứ nhất, mặc dù chỉ số nợ công vẫn đang trong tầm kiểm soát, vấn đề đặt ra là tốc độ nợ công đang tăng nhanh (từ 50,7% năm 2010 lên 62,2% năm 2015) và tiệm cận giới hạn cho phép, xuất phát chủ yếu từ áp lực huy động vốn vay cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tăng mạnh. Cụ thể:

- Giải ngân nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi từ các nhà tài trợ nước ngoài cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội được đẩy mạnh. Giai đoạn 2011-2015 đạt 27,8 tỷ USD, gấp 3,5 lần giai đoạn 2001-2005 và gấp 2 lần so với giai đoạn 2006-2010.

- Khối lượng huy động vốn trong nước tăng nhanh so với giai đoạn trước, bình quân 34%/năm, vượt khả năng cung về vốn trung và dài hạn trên thị trường vốn trong nước, từ đó dẫn đến việc phải huy động vốn với kỳ hạn ngắn cho đầu tư dài hạn. Giai đoạn 2011-2015 đã phát hành hơn 927 nghìn tỷ đồng, gấp khoảng 3,8 lần so với giai đoạn 2006-2010, bình quân tăng 34%/năm trong đó riêng phát hành trái phiếu Chính phủ cho các dự án giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục… theo các Nghị quyết của Quốc hội giai đoạn 2011-2015 là 335 nghìn tỷ đồng, gấp 18,4 lần so với giai đoạn 2003-2005 và gần 2 lần so với giai đoạn 2006-2010. Trường hợp nhu cầu huy động thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ trung - dài hạn vượt quá khả năng cung ứng vốn của thị trường trái phiếu Chính phủ, Chính phủ có thể sẽ phải chuyển sang huy động ngắn hạn hoặc các kênh huy động khác với chi phí huy động cao hơn.

- Quy mô bảo lãnh Chính phủ tăng mạnh. Tổng vay được bảo lãnh Chính phủ giai đoạn 2011-2015 đạt hơn 488 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3% lần so với giai đoạn 2006-2010.

Ngoài ra, bối cảnh kinh tế không thuận lợi. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn đạt 5,9%/năm, không đạt mục tiêu 6,5-7%/năm.

Thứ hai, chi phí huy động vốn có xu hướng tăng khi Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập trung bình. Từ khi trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp vào năm 2009, Việt Nam đã có sự thay đổi đáng kể về điều kiện vay vốn nước ngoài theo hướng giảm kỳ hạn từ 10-15 năm chi phí huy động vốn tăng gấp đôi so với trước đây. Nhiều khoản vay ODA, vay ưu đãi với điều kiện ràng buộc từ bên ngoài làm chi phí đầu vào cao, ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư và khả năng trả nợ trong các trường hợp dự án được vay lại nguồn vốn vay ODA của Chính phủ.

Thứ ba, việc huy động, sử dụng vốn vay còn dàn trải, vẫn còn tư tưởng dựa vào sự bao cấp của Nhà nước nên phê duyệt quá nhiều dự án, tình trạng điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư so với phê duyệt ban đầu, điều chỉnh các hợp đồng diễn ra khá phổ biến, tổ chức thực hiện một số dự án còn bất cập, nhất là khâu chuẩn bị đầu tư, thẩm định, phê duyệt lựa chọn nhà thầu, công tác đền bù, di dân giải phóng mặt bằng. Một số dự án đầu tư không trả được nợ, phải tái cơ cấu tài chính hoặc chuyển sang cơ chế nhà nước đầu tư, làm tăng nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ (như một số dự án đường bộ cao tốc, xi măng, giấy…).

Thứ tư, các công cụ quản lý nợ còn thiếu, chưa đảm bảo chủ động. Việc xây dựng, triển khai các công cụ nợ (chiến lược nợ dài hạn; chương trình quản lý nợ trung hạn; kế hoạch vay, trả nợ hàng năm của Chính phủ…) còn mang tính bị động, chưa gắn kết chặt chẽ với kế hoạch tài chính – ngân sách và đầu tư công trung hạn. Đồng thời, chưa có các chế tài để đảm bảo việc tuân thủ khiến trong nhiều trường hợp, huy động vốn vay thoát ly kế hoạch đã được phê duyệt dẫn đến hiệu quả, hiệu lực của các công cụ quản lý nợ còn thấp. Chưa có quy định phù hợp về thẩm quyền và công cụ kiểm soát và phòng ngừa rủi ro nợ (như các sản phẩm phái sinh) mà mới chỉ quy định vay để cơ cấu lại danh mục nợ, là phạm vi hẹp so với nghiệp vụ quản lý nợ chuyên nghiệp trên thế giới. Ngoài ra, một số quy định cũng làm hạn chế tính chủ động, linh hoạt của Chính phủ, Bộ Tài chính trong quản lý nợ công để đạt được mục tiêu hiệu quả dài hạn, đặc biệt để xử lý rủi ro tái cấp vốn. Việc thiếu các công cụ phòng ngừa, kiểm soát rủi ro dẫn đến công tác xử lý các rủi ro các khoản nợ còn bị động, không phù hợp với diễn biến thị trường vốn luôn biến động, làm mất cơ hội thực hiện nghiệp vụ xử lý rủi ro có thể đem lại lợi ích đáng kể cho quốc gia.

Thứ năm, công tác quản lý nợ công còn phân tán, thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ, ngành, địa phương gây khó khăn cho việc thống nhất quản lý nợ công, chủ động trả nợ, giám sát và kiểm soát rủi ro các chỉ tiêu an toàn nợ công theo quy định của pháp luật.■

Nợ công ở Việt Nam và những khuyến cáo đối với các nhà hoạch định chính sách

TS. LÊ ĐĂNG DOANH
Nguyên Viện trưởng Viện Quản lý kinh tế Trung ương

Nợ công hiện nay là bao nhiêu?

Theo số liệu được Chính phủ công bố, đến năm 2015 nợ công Việt Nam đã lên tới 2,7 triệu tỷ đồng, tăng gấp hơn hai lần so với con số 1,3 triệu tỷ đồng vào năm 2011, tốc độ tăng nợ công lên đến 20%/năm, vượt xa tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế, trong khi thu ngân sách gặp thách thức do nhiều nguyên nhân, như giá dầu thô giảm, nguồn thu ngân sách từ bán dầu thô giảm mạnh, thu từ bán đất chững lại… Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á, Quỹ tiền tệ quốc tế đều đồng loạt lên tiếng cảnh báo về nguy cơ nợ công tăng quá nhanh và việc trả nợ gặp khó khăn.

Theo TS. Nguyễn Đình Cung, Viện trưởng Viện Quản lý kinh tế Trung ương, nợ công nước ta đã lên đến 418.000 ngàn tỷ VND, chiếm 29,9% Ngân sách Nhà nước (NSNN) đạt mức cao nhất Đông Nam Á. Thu ngân sách không đủ để trang trải chi thường xuyên và trả nợ. Chi trả nợ đã vượt 25% thu ngân sách, vì vậy cần vay mới để trả nợ lãi và một phần nợ cũ, làm cho số nợ công liên tục tăng lên. Dự kiến trong giai đoạn 2019 - 2020, chi trả nợ công sẽ lên đến 30% thu ngân sách trong khi nguồn thu từ ODA bị hạn chế nhiều.

Theo thông tin từ tổ chức Global Financial Integrity, từ năm 2004 - 2013, 92,9 tỷ USD đã chảy ra khỏi Việt Nam, trong khi nợ công tăng cao nhất trong khu vực. Áp lực chi lớn, chưa sẵn sàng giảm vai trò trực tiếp của Nhà nước. Lấn át đầu tư, phân bổ vốn sai lệch. Năm 2015, nợ công đã đạt xấp xỉ 63% GDP, gần đụng trần nợ công. Vấn đề cần được làm rõ là số nợ công công bố đã chính xác và đầy đủ hay chưa, có những chỉ dấu cho thấy con số nợ công đã được công bố có thể còn chưa chính xác và đầy đủ theo thông lệ quốc tế.

Trước hết, theo quy chế về NSNN hiện nay, một số khoản thu chưa được hạch toán đầy đủ vào NSNN, ví dụ như một phần của trái phiếu Chính phủ và một phần của vốn ODA. Vì vậy, nếu cộng đầy đủ các khoản vay này thì số nợ công có thể còn cao hơn nữa.

Một khoản khác cũng cần được tính đầy đủ là các khoản nợ xây dựng cơ bản của các địa phương đã được tính vào nợ công chưa. Theo Báo Lao động ngày 1/3/2016, 17 tỉnh đã nợ xây dựng cơ bản trên 1000 tỷ đồng. Số nợ về xây dựng nông thôn mới từ các xã cộng lại cũng phải lên đến 1000 tỷ đồng, thí dụ như Hà Tĩnh có 26 xã mỗi xã đã nợ từ 3 - 6 tỷ đồng.

Dấu hỏi quan trọng nhất là số nợ của doanh nghiệp nhà nước đã được tính vào đầy đủ số nợ công chưa.

Theo tác giả Vũ Quang Việt và tác giả Vũ Thành Tự Anh thì nợ công hiện nay chưa tính đầy đủ nợ của doanh nghiệp nhà nước như nhiều nước khác đã tính. Nếu cập nhật những số liệu về nợ Chính phủ và nợ doanh nghiệp nhà nước thì con số nợ công của Việt Nam phải cao hơn con số đã được công bố rất nhiều. Ví dụ, hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu bình quân năm 2014 là 1,41 lần theo Báo cáo hợp nhất của các tập đoàn, tổng công ty có tổng số nợ phải trả là 1.567.063 tỷ đồng, tăng 8% so với năm 2013.

Điều cần nhấn mạnh là kỷ luật ngân sách quá lỏng lẻo, ngân sách được Quốc hội thông qua chỉ được coi là "dự toán" và Chính phủ thường xuyên chi vượt xa dự toán đó.

Lãnh đạo Quốc hội khóa 13 và Bộ trưởng Bộ Tài chính đều đã có những phát biểu cho thấy tình hình cực kỳ căng thẳng của ngân sách hiện nay - nguy cơ "vỡ nợ".

Như vậy, vấn đề nhận diện nợ công của Việt Nam là:

Thứ nhất, kiểm kê đầy đủ nợ công theo tiêu chuẩn quốc tế, phân loại thời gian phải trả lãi và vốn.

Thứ hai, kiến nghị phương án giải quyết nợ công an toàn.

(Xem tiếp trang 27)

Nợ công cần được tính đúng, tính đủ và theo chuẩn mực chung

PGS.TS. TRẦN ĐÌNH THIÊN
Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam

Hiện nay, theo tôi thấy, các thông tin, số liệu về ngân sách cũng như nợ công rất khó để tiếp cận một cách đầy đủ. Những thông tin được công bố chính thức cũng chưa đáng tin cậy bởi số liệu đúng nhưng chưa chắc đã đủ, mà số liệu chưa đủ thì có thể coi là không đúng. Để có giải pháp phù hợp, bền vững trong vấn đề nợ công thì trước hết nợ công phải được tính đúng, tính đủ.

Tôi cho rằng, tiêu chuẩn tính nợ công của Việt Nam và quốc tế vẫn còn xa nhau. Hiện nay, chúng ta đang dùng cách tính nợ công nhằm giảm nhẹ mức độ và ít rủi ro cho nền kinh tế. Việt Nam chủ yếu đo tỷ lệ nợ công trên GDP và coi đó là giới hạn nguy hiểm, tuy nhiên, theo tôi giới hạn nguy hiểm không phải nằm ở đây. Điều quan trọng nhất của nợ công chính là nghĩa vụ trả nợ so với khả năng thu ngân sách. Trong khi Bộ Tài chính công bố nghĩa vụ trả nợ trên tỷ lệ thu ngân sách đang ở mức 17,9%, thì nhiều thông tin khác cho biết tỷ lệ này đã vượt ngưỡng 25%. Cách tính nợ công như vậy tôi nghĩ là không hợp lý. Việt Nam đã hội nhập, cần phải theo chuẩn mực chung để đo lường nợ công và có thể áp dụng các giải pháp quốc tế phù hợp.

Để giảm nợ công, chúng ta phải bàn về mô hình tăng trưởng của Việt Nam, trong đó có cấu trúc quyền lực và cấu trúc ngân sách. Nhiều năm gần đây, vấn đề bội chi ngân sách dù đã được kêu gọi giảm nhưng vẫn chưa hiệu quả và nợ công của Việt Nam vẫn có xu hướng tăng.

Trong cơ cấu nợ công hiện nay, nợ trong nước tăng, nợ nước ngoài giảm. Tình trạng này đối với Việt Nam là rất rủi ro. Một là rủi ro về lãi suất, vì lãi suất vay trong nước cao (lãi suất vay trái phiếu Chính phủ với mức quá cao, tới 7,1% đến 10%/năm). Hai là kỳ hạn nợ trái phiếu rất ngắn (chỉ vài năm). Điều này tạo ra áp lực trả nợ lớn. Trong khi đó ở Nhật Bản, vay trong nước với kỳ hạn rất dài với lãi suất 0%. Bởi vậy, chúng ta cần phải bàn lại cơ cấu nợ công.

Nhiều năm nay, chúng ta không giải quyết được vấn đề thâm hụt ngân sách và tiền lương, do cấu trúc ngân sách và cơ chế ngân sách đang có những bất cập. Ngân sách nhà nước của Việt Nam chi tiêu cho cả hệ thống chính trị và thực hiện theo cơ chế ngân sách mềm (chi vượt dự toán hàng năm đã được Quốc hội hoặc HĐND thông qua). Trên thực tế, nếu không dùng cơ chế ngân sách cứng (không chi các khoản không được dự toán) thì sẽ không kiểm soát được bội chi.

Hiện nay, chi thường xuyên đang chiếm gần 70% ngân sách, trong đó phần lớn là chi tiền lương. Ngân sách chi cho tiền lương quá nhiều, tuy nhiên, số lương mỗi người nhận được lại rất ít, như vậy là không hiệu quả. Nguyên nhân của tình trạng này là do bộ máy không được thiết kế theo chức năng mà theo số người. Bộ máy càng kém hiệu quả lại càng tăng số người và càng tăng số người thì bộ máy càng kém hiệu quả, không giảm được biên chế. Do vậy, điều quan trọng là phải thiết kế lại bộ máy.

Tôi đề xuất, trong cấu trúc chi ngân sách, cần thay đổi cách tiếp cận đối với lương cơ bản, giải pháp đơn giản là tiền tệ hóa tiền lương, tiền tệ hóa thu nhập từ lương, đồng thời gắn với lương khoán (trả lương theo chức năng). Với chi đầu tư, cần áp dụng cơ chế đầu tư trung hạn. Phải có cam kết mới cấp ngân sách, nếu tăng vốn so với dự toán sẽ kiên quyết không chi; dự án nào không hiệu quả thì kiên quyết cắt. Trên cơ sở đó, chúng ta chuyển sang cơ chế ngân sách cứng. Nếu không cải cách, ngân sách nhà nước khó tránh thâm hụt. Chúng ta phải chịu đau để cải cách. Đồng thời nên chuyển sang thu thuế tài sản để tránh lãng phí.■

THÙY ANH *(ghi)*

Giải pháp để đảm bảo bền vững nợ công

TS. VŨ NHỮ THĂNG
Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Tài chính

Việc Chính phủ vay nợ là hoạt động bình thường ở các nước trên thế giới. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nợ công và bền vững tài khóa là vấn đề nhận được sự quan tâm của nhiều nước. Những hệ lụy của khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 đã đặt vấn đề đảm bảo an toàn nợ công của nhiều nước trên thế giới đứng trước nhiều rủi ro và thách thức. Để giảm dần sự gia tăng của nợ công, đảm bảo tính bền vững tài khóa trong trung và dài hạn, nhiều giải pháp khác nhau đã được các nước đưa ra và thực hiện.

Nợ công chịu sự ảnh hưởng của nhiều nhân tố như bội chi ngân sách, tăng trưởng GDP, lãi suất, lạm phát và tỷ giá của VND/USD cũng như các yếu tố kỹ thuật về quản lý nợ công. Với quy mô nợ công đã tiệm cận ngưỡng đề ra, các yêu cầu về quản lý nợ công của Việt Nam thời gian tới sẽ cao hơn. Chính vì vậy, yêu cầu đặt ra hiện nay là Việt Nam phải hình thành được các phương thức quản lý nợ công hiệu quả trong một môi trường kinh tế vĩ mô dự báo sẽ có nhiều biến động. Cụ thể là:

Tiếp tục đẩy mạnh việc hoàn thiện thể chế về quản lý nợ công; xây dựng và thực hiện có hiệu quả các chương trình, chiến lược quản lý nợ công trung và dài hạn

Trước hết, cần nghiên cứu sửa đổi Luật quản lý nợ công 2009. Quá trình hoàn thiện thể chế quản lý nợ công cần hướng đến yêu cầu coi trọng sự minh bạch và trách nhiệm giải trình của các chủ thể có liên quan; phân định rõ những vấn đề mang tính chính sách và những nội dung mang tính kỹ thuật của quản lý nợ công để hình thành các cơ chế quản lý phù hợp. Trong đó cần xác định lại phạm vi nợ công cho phù hợp với thông lệ quốc tế, đảm bảo tính so sánh đúng các chỉ tiêu về nợ công để bao quát được các khoản phải trả của ngân sách. Đồng thời, hình thành các cơ chế phù hợp để ghi chép, theo dõi đầy đủ đối với các nghĩa vụ nợ dự phòng, các rủi ro tài khóa trực tiếp và ngầm định đối với nền tài chính công.

Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các kế hoạch, chiến lược về quản lý nợ cũng như việc chấp hành các chính sách quản lý nợ, bao gồm cả việc xây dựng các hạn mức về nợ và giám sát việc tuân thủ các hạn mức đã đặt ra. Việt Nam cần kiên định với việc duy trì các chỉ số nợ công và nợ nước ngoài quốc gia đã được xác định trong Chiến lược quản lý nợ công, nợ nước ngoài quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Bài học từ khủng hoảng nợ của các nước cho thấy cần phải có quy định về ngưỡng nợ nhằm đảm bảo nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia luôn nằm trong khả năng kiểm soát, ngăn chặn tình trạng vay nợ quá mức…

Hoàn thiện bộ máy tổ chức, quản lý nợ và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nợ, khắc phục tình trạng phân tán trong quản lý nợ, thống nhất trong quản lý nợ trong nước và ngoài nước. Trang bị đầy đủ, hiện đại hóa công nghệ trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích cơ cấu nợ để đáp ứng yêu cầu quản lý nợ hiện đại.

Tăng cường công khai các thông tin về nợ công, tạo điều kiện cho sự giám sát của cộng đồng, nhất là sự giám sát của các cơ quan dân cử. Bên cạnh đó phải thường xuyên truyền tải các thông điệp rõ ràng cho các nhà đầu tư đối với sự ổn định kinh tế vĩ mô trong nước.

Tăng cường hiệu quả quản lý rủi ro nợ công

Việt Nam cần chú trọng công tác quản lý rủi ro đối với danh mục nợ, bao gồm rủi ro về đồng tiền vay, lãi suất, tỷ giá, khả năng thanh toán, tín dụng và hoạt động. Đảm bảo sự gia tăng về quy mô nợ công được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ của Chính phủ luôn được tuân thủ theo các tình huống khác nhau của các biến động về môi trường kinh tế trong nước và quốc tế cũng như diễn biến của thu, chi NSNN.

Trong Chiến lược quản lý nợ trung và dài hạn cần ưu tiên phát triển thị trường nợ công trong nước để giảm sự phụ thuộc vào nợ ngắn hạn và nợ nước ngoài. Đồng thời, đa dạng hóa các công cụ quản lý nợ trong nước thông

qua việc tiếp tục phát triển thị trường thứ cấp nhằm tăng tính thanh khoản trên thị trường, tăng cường khả năng quản lý rủi ro thông qua các nghiệp vụ hiện đại như phái sinh, hoán đổi…

Thực hiện đánh giá rủi ro nợ công trong một mối liên thông tổng thể. Đánh giá nợ công phải đặt trong mối liên hệ với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và các yếu tố khác như mức độ thâm hụt cán cân vãng lai, mức độ thâm hụt cán cân thương mại, dòng vốn nào, hiệu quả sử dụng vốn, mức tiết kiệm nội địa và tổng mức đầu tư xã hội…

Chủ động xây dựng các phương án khác nhau đối với các kế hoạch vay nợ (phát hành trái phiếu trong nước hay trên thị trường quốc tế) để tìm ra được phương án tối ưu, đồng thời kiểm tra độ chịu đựng của ngân sách bằng cách thay đổi các giả định quan trọng (giảm giá dầu, tăng trưởng thấp, thiên tai lớn...). Kiểm tra khả năng chịu đựng của ngân sách được coi là nhân tố rất quan trọng đối với đánh giá độ bền vững của nợ công, qua đó đảm bảo được sự an ninh của nền tài chính công.

Tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn vốn có được thông qua vay nợ, xác định rõ những mục tiêu ưu tiên, tăng cường tính kỷ cương, kỷ luật trong việc sử dụng vốn vay.

Hình thành các cơ chế để đảm bảo việc quản lý và sử dụng nguồn vốn vay được thực hiện theo một chiến lược thận trọng, việc vay nợ cần phải được đặt trong mối tương quan chung với kế hoạch và khả năng trả nợ, không thể mặc định cho tư duy "nợ cũ có thể được thanh toán bằng các khoản vay mới". Mặc dù nguồn vốn vay của Chính phủ để đầu tư cho cơ sở hạ tầng nhưng nếu việc đầu tư này không xem xét đến khả năng tạo ra thu nhập, gồm cả thu nhập gián tiếp thì rủi ro về khả năng thanh khoản rất dễ xảy ra.

Tập trung nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi cho các chương trình, dự án trọng điểm quốc gia. Tăng cường áp dụng cơ chế vay về cho vay lại, nhất là đối với các dự án có khả năng thu hồi vốn, đặc biệt là cơ chế cho chính quyền địa phương vay lại để nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc sử dụng nguồn vốn, tránh tâm lý ỷ lại khi thực hiện qua hình thức cấp phát. Chỉ áp dụng cơ chế cấp phát vốn NSNN từ nguồn vốn vay cho các chương trình, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội và các dự án thuộc các lĩnh vực không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp và là đối tượng của chi NSNN. Mở rộng đối tượng được tiếp cận nguồn vốn vay lại sang cho tất cả các thành phần kinh tế tuân thủ các quy định của Chính phủ có các dự án khả thi cao về mặt kinh tế - xã hội, không bó hẹp trong phạm vi đơn vị công và DNNN.

Quản lý và kiểm soát chặt chẽ việc vay nợ của chính quyền địa phương và quy định rõ về mối quan hệ giữa nợ của chính quyền địa phương với nợ của chính quyền trung ương.

Tăng cường quản lý và kiểm soát chặt chẽ việc vay nợ của chính quyền địa phương. Tất cả các hình thức như nợ của các nhà cung cấp dịch vụ, các khoản bảo lãnh của chính quyền địa phương… cần phải được bao quát và tính vào giới hạn nợ trên cơ sở những nguyên tắc rõ ràng.

Phân định rõ mối quan hệ giữa nợ của chính quyền địa phương với nợ của chính quyền trung ương, có chế tài chặt chẽ để ràng buộc trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc vay nợ và trả nợ. Cần phải có một khuôn khổ pháp lý đầy đủ để quản lý việc vay nợ của chính quyền địa phương để bao quát được các vấn đề như áp dụng các nguyên tắc kế toán theo chuẩn mực và thông lệ

quốc tế; công khai các khoản nợ và khả năng trả nợ của chính quyền địa phương.

Quy định cụ thể, chi tiết về giới hạn nợ của chính quyền địa phương, cùng với đó cần có một cơ chế kiểm tra, giám sát và kiểm soát nợ chính quyền địa phương chặt chẽ. Theo Luật NSNN 2015 thì quy định về giới hạn vay nợ của Việt Nam sẽ có nhiều sự điều chỉnh, việc phân định thành 3 nhóm đối tượng để xác định các hạn mức vay nợ khác nhau sẽ đảm bảo phản ánh đầy đủ hơn giữa mức độ giới hạn vay và khả năng thực hiện hoàn trả của địa phương, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Tăng cường quản lý các khoản nợ dự phòng, các khoản bảo lãnh Chính phủ.

Xác định phạm vi quản lý và cách thức ứng xử rõ ràng đối với các khoản nợ nằm ngoài phạm vi nợ công. Một yêu cầu quan trọng để quản lý nợ công bền vững là cần nắm rõ các nghĩa vụ nợ, bao gồm cả nợ công và nghĩa vụ nợ công dự phòng cũng như giám sát được các khoản nợ tự vay tự trả của khu vực tư nhân và các khoản nợ ngắn hạn. Dự báo thời gian tới, các doanh nghiệp Việt Nam vay vốn trên thị trường quốc tế sẽ có xu hướng tăng. Điều này một mặt cần khuyến khích nhưng cũng cần kiểm soát để đảm bảo sự ổn định kinh tế vĩ mô và cán cân tài khoản vốn.

Hình thành các cơ chế để có thể theo dõi, đánh giá các khoản dự phòng.

Rà soát danh mục các chương trình, dự án được ưu tiên cấp bảo lãnh Chính phủ, đảm bảo nguyên tắc vốn vay được Chính phủ bảo lãnh cần ưu tiên cho các chương trình, dự án quan trọng, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, nhất là các dự án có khả năng tạo ra các động lực tăng trưởng bền vững. Trong việc cấp bảo lãnh, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan cấp bảo lãnh với cơ quan có liên quan, chính quyền địa phương trong quá trình cấp bảo lãnh Chính phủ cho doanh nghiệp. Tăng cường công tác kiểm tra, theo dõi, giám sát và có biện pháp xử lý cụ thể đối với từng trường hợp gặp khó khăn trong việc trả các khoản nợ đến hạn đối với các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.■

THÙY ANH *(ghi)*

Nợ công ở Việt Nam...

(Tiếp theo trang 23)

Một số khuyến cáo chính sách

▸▸▸ Cần khẩn trương xây dựng báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội nói chung và cân đối ngân sách nhà nước nói riêng, bao gồm cả ngân sách trung ương và địa phương theo tinh thần "nhìn thẳng vào sự thật, làm rõ sự thật, nói đúng sự thật", chỉ ra những nguyên nhân lâu dài và trực tiếp dẫn đến tình trạng bội chi ngân sách ngày càng tăng, nợ công tăng lên nhanh chóng và nguy cơ vỡ nợ là hiện thực.

▸▸▸ Về cân đối ngân sách, có thể sơ bộ xác định một số yếu tố như sau: bộ máy quá cồng kềnh, trùng lắp, kém hiệu quả, tiêu xài quá khả năng chịu đựng của nền kinh tế. Chi thường xuyên lên quá cao, lên đến 70% tổng chi ngân sách, bao gồm những khoản chi lãng phí vượt quá tiêu chuẩn của NSNN. Chỉ riêng việc tập trung mua sắm công cũng có thể tiết kiệm được từ 10 - 17%, khoảng 30.000 tỷ/năm.

▸▸▸ Tính công khai minh bạch của NSNN quá kém, chỉ đạt 18/100 điểm và chỉ xếp hạng cao hơn Campuchia và Trung Quốc.

▸▸▸ Đầu tư xây dựng cơ bản kém hiệu quả, tham nhũng lớn, tính công khai minh bạch thấp, không có chế độ trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm giải trình. Tình trạng thất thu và lạm thu xuất hiện song song với nhau như thất thu lớn trong khai thác tài nguyên khoáng sản, nhà đất, trong khi lạm thu, thu ngoài pháp luật đè nặng lên doanh nghiệp.

▸▸▸ Cần xây dựng lộ trình tái cơ cấu NSNN với những bước đi đồng bộ thích hợp như tinh giảm bộ máy, thực hiện công khai minh bạch tương đương với các nước tiên tiến trong khu vực, thực hiện trách nhiệm giải trình, trách nhiệm cá nhân đối với chi tiêu công, đầu tư công, sửa đổi, bổ sung quy định về đầu tư công, về mua sắm công, cắt giảm chi tiêu thường xuyên.

Thực hiện sự giám sát có hiệu lực của Quốc hội, Hội đồng nhân dân đối với bộ máy hành pháp, tư pháp, chấm dứt tình trạng vượt quá dự toán ngân sách quá xa so với dự toán.

Cũng cần xây dựng phương án dự phòng đối với kịch bản xấu khi vỡ nợ, phải nhờ cậy vào các tổ chức tài chính quốc tế.■

Kiểm toán xã hội: Công cụ giám sát, đánh giá chi tiêu công dựa trên kết quả hoạt động

PGS.TS. HOÀNG THỊ THÚY NGUYỆT
Học viện Tài chính

Cùng với tiến trình toàn cầu hóa, các Chính phủ và tổ chức công trên thế giới ngày càng phải chịu những áp lực lớn hơn trong việc thỏa mãn nhu cầu đa dạng của người dân và giải trình về kết quả sử dụng nguồn lực. Ngoài ra, người dân cũng mong muốn được thông tin, được tham gia vào quá trình hoạch định chính sách cũng như phân bổ nguồn lực tài chính công. Đáp ứng đòi hỏi chính đáng đó, hệ thống theo dõi, đánh giá truyền thống với trọng tâm là đầu vào, hoạt động, đầu ra và được thực hiện khép kín trong các tổ chức công cần được bổ sung các công cụ, phương pháp mới hướng tới quản lý theo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Kiểm toán xã hội - công cụ theo dõi, đánh giá hiệu quả và tác động của chính sách, chương trình với sự tham gia của các bên liên quan, đặc biệt là của người hưởng lợi được ra đời và phát triển từ yêu cầu gia tăng trách nhiệm giải trình này của khu vực công.

Kiểm toán xã hội là gì?

Thuật ngữ *"Kiểm toán xã hội"* đã được Chính phủ, các nhà tài trợ, các tổ chức phi chính phủ (NGO), các tổ chức dân sự sử dụng rộng rãi để chỉ một loạt các công cụ như: Theo dõi chi tiêu công, Thẻ báo cáo công dân, Theo dõi & đánh giá có sự tham gia, trong đó nhấn mạnh đến hai đặc điểm chung nhất của các công cụ này đó là chú trọng vào sự tham gia của các bên có liên quan và trách nhiệm giải trình của nhà cung cấp dịch vụ.

Kiểm toán xã hội có thể được định nghĩa là: "Công cụ mà qua đó các cơ quan của Chính phủ có thể lập kế hoạch, quản lý và đánh giá các hoạt động phi tài chính và giám sát cả các kết quả nội bộ lẫn kết quả bên ngoài của những hoạt động thương mại và xã hội của cơ quan mình".

Kiểm toán xã hội giúp các Chính phủ "có trách nhiệm đối với... thành quả xã hội, báo cáo về kết quả làm việc và đưa ra một kế hoạch hành động để cải thiện kết quả làm việc đó, và qua đó nắm được tác động của mình đối với cộng đồng và có trách nhiệm giải trình đối với các bên có lợi ích liên quan chính".

"Kiểm toán xã hội là một công cụ quản lý và cơ chế trách nhiệm giải trình được xác định là một loạt các phương pháp luận, công cụ và kỹ thuật được dùng để đánh giá, hiểu, báo cáo và để cải thiện kết quả thực hiện về mặt xã hội của một tổ chức, một kế hoạch hay một chính sách".

Như vậy, sự khác biệt giữa Kiểm toán xã hội và các loại hình kiểm toán khác chính là bảo đảm sự tham gia của người thụ hưởng dịch vụ (người dân) và nhà cung cấp dịch vụ (các tổ chức công) trong quá trình thực hiện kiểm toán là yếu tố quyết định sự thành công của Kiểm toán xã hội. Các công cụ Kiểm toán xã hội thường bao gồm các cấu phần phản hồi và phổ biến thông tin cho người dân, công bố các phát hiện giám sát, đánh giá về một chương trình, dự án hoặc dịch vụ công cụ thể (ví dụ: Các dự án trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015, dịch vụ công về giáo dục, y tế, gom rác, cấp phép xây dựng tại một thành phố) với sự tham gia của các bên liên quan. Kiểm toán xã hội thể hiện sự sẵn sàng chịu trách nhiệm giải trình và thay đổi của các tổ chức công để đáp ứng tốt hơn nhu cầu người dân. So với kiểm toán tài chính đơn thuần, Kiểm toán xã hội xác định các dịch vụ được cung cấp với chất lượng như thế nào, người sử dụng hài lòng đến đâu để từ đó theo dõi việc cung ứng cũng như cải thiện dịch vụ công. Các kỹ thuật Kiểm toán xã hội thường do Chính phủ hoặc tổ chức xã hội dân sự khởi xướng và được tổ chức xã hội dân sự hoặc các bên đại diện thứ ba triển khai cho Chính phủ.

Các công cụ của Kiểm toán xã hội

Một số công cụ kiểm toán xã hội được sử dụng nhiều nhất hiện nay ở các nước là Thẻ báo cáo công dân; Thẻ chấm điểm của cộng đồng; Khảo sát theo dõi chi tiêu công và Kiểm toán giới. Tổng quan về các công cụ này được thể hiện ở bảng sau:

Nội dung chính	Lĩnh vực phù hợp nhất
Thẻ báo cáo công dân (CRC)	
- Đánh giá mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ công. - Kỹ thuật sử dụng: điều tra hộ gia đình và thảo luận nhóm tập trung, triển khai đối với một mẫu dân cư. Bên triển khai nghiên cứu thường là "bên thứ ba". - Các phát hiện về sự hài lòng đối với cung cấp dịch vụ được công khai hóa cho các cộng đồng và xác định những giải pháp khắc phục tại chỗ.	- Có thể khảo sát đa lĩnh vực và dịch vụ; so sánh giữa các loại dịch vụ như: y tế với giáo dục; giữa các địa phương; giữa các nhà cung cấp với cùng một loại hình dịch vụ. - Áp dụng đối với các vấn đề liên quan tới nhiều ngành như chính sách giảm nghèo. - Có thể so sánh nhận thức của các nhóm khác nhau như: phụ nữ với nam giới; giàu so với nghèo. - Có thể tìm hiểu về sự thay đổi của dịch vụ theo thời gian, ví dụ: so sánh trước và sau khi chính sách giảm nghèo hoặc bảo hiểm y tế được ban hành.
Thẻ chấm điểm cộng đồng (CSC)	
Một công cụ để theo dõi hiệu quả hoạt động tại cấp cộng đồng. Thẻ chấm điểm cộng đồng là một "quy trình"- bao gồm phản hồi ý kiến, phổ biến thông tin, và theo dõi - chứ không đơn thuần là một tấm Phiếu ghi điểm. Kỹ thuật sử dụng: thảo luận nhóm bao gồm cả nhà cung cấp dịch vụ và người thụ hưởng dịch vụ. CSC để xác định nhà cung cấp dịch vụ đánh giá dịch vụ như thế nào, đồng thời xác định những cơ hội cải thiện dịch vụ, không phải là đánh giá hay phê bình, chỉ trích.	- Thẻ chấm điểm cộng đồng có thể và nên được áp dụng tại cấp cơ sở. - Có thể dùng thẻ chấm điểm cộng đồng tại một cấp cơ sở nhất định, đồng thời kết hợp nhiều cộng đồng khác nhau để mở rộng phạm vi giám sát. - So sánh hiệu quả hoạt động giữa các cơ sở/quận, huyện hoặc loại dịch vụ, khu vực, dự án, v.v.
Kiểm toán giới	
- Là công cụ xem xét mức độ và khả năng vấn đề giới được đưa vào các chính sách, chương trình và tổ chức thực hiện ra sao. - Kỹ thuật sử dụng: dữ liệu sơ cấp thông qua: phỏng vấn cá nhân; thảo luận nhóm tập trung; bảng hỏi tự đánh giá và các nguồn dữ liệu thứ cấp như là rà soát văn bản. Chủ yếu đánh giá định tính và tự đánh giá.	Có thể áp dụng vào bất kỳ lĩnh vực nào có lồng ghép về vấn đề giới. Liên quan đến nhiều ngành nên thường tập trung ở cấp tỉnh và cần có sự ủng hộ của lãnh đạo cấp cao.
Khảo sát theo dõi chi tiêu công (PETS)	
- Đánh giá dòng chảy của các nguồn lực từ điểm bắt đầu đến người sử dụng cuối cùng (ví dụ: các trường tiểu học hoặc phòng khám sức khỏe). - Ước lượng mức độ thất thoát của các quỹ công và hỗ trợ để đánh giá tính khả thi và hiệu quả của chi tiêu công; đánh giá chất lượng và số lượng dịch vụ. - Kỹ thuật sử dụng: dữ liệu sơ cấp thông qua: phỏng vấn cá nhân; thảo luận nhóm tập trung; quan sát hiện trường; phỏng vấn/điều tra qua điện thoại; bảng điều tra; và các nguồn dữ liệu thứ cấp. Bên triển khai nghiên cứu thường là "bên thứ ba". Không có công cụ chuẩn hóa để thực hiện PETS, thiết kế công cụ phụ thuộc vào các vấn đề được xác định.	Thường được dùng để theo dõi các nguồn lực trong một ngành nào đó, ví dụ: y tế và giáo dục. Tuy nhiên, ngày càng nhiều PETS đang được sử dụng để giám sát chi tiêu trong các chính sách xã hội khác (ví dụ, bảo trợ xã hội) để xác minh rằng tiền mặt hay hiện vật có đến được với nhóm đối tượng cần trợ cấp hay không.

Trên thực tế, các công cụ Kiểm toán xã hội có thể được sử dụng để kiểm toán tất cả các giai đoạn then chốt trong quá trình cung ứng dịch vụ công bao gồm các nội dung sau:

▸▸▸ Lập và chuẩn bị ngân sách: Khuyến khích cộng đồng hưởng lợi của các chương trình chi tiêu Chính phủ tham gia vào xác định ưu tiên và phân bổ ngân sách.

▸▸▸ Phân tích ngân sách: Cho phép và đề cao sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự trong phân tích các kịch bản ngân sách đối với các ưu tiên xã hội.

▸▸▸ Theo dõi chi tiêu: Cho phép tổ chức xã hội dân sự kiểm tra chứng từ tài chính của các tổ chức công.

▸▸▸ Giám sát kết quả hoạt động: Các tổ chức xã hội dân sự và cộng đồng hưởng lợi theo dõi giám sát việc triển khai các dịch vụ công, các dự án, các chương trình của Chính phủ theo các chỉ số do cộng đồng tự xây dựng. Kết quả giám sát được chia sẻ rộng rãi nhằm tăng áp lực cải cách dịch vụ công.

▸▸▸ Thực hiện chính sách - phân tích chính sách: các công cụ có sự tham gia được sử dụng để thu thập nhận thức của xã hội dân sự xem các chính sách đã đáp ứng các ưu tiên về mặt xã hội của cộng đồng như thế nào.

▸▸▸ Đánh giá: Chính phủ khởi xướng nhưng thường được thực hiện bởi bên thứ ba độc lập với nhà cung cấp và nhóm hưởng lợi thực hiện và công bố kết quả đánh giá rộng rãi.

Mặc dù mỗi công cụ kiểm toán xã hội sử dụng các kỹ thuật được sử dụng khác nhau trong giám sát, đánh giá nhưng chúng thường có các đặc tính then chốt giống nhau như:

▸▸▸ Chú trọng vào các chỉ số theo dõi, đánh giá do người sử dụng đưa ra và nội dung định tính của chính sách và cung ứng dịch vụ như sự hài lòng của người sử dụng dịch vụ.

▸▸▸ Phương pháp tiếp cận có sự tham gia của người dân không giới hạn như các cuộc điều tra hộ gia đình mà thường tìm hiểu sâu hơn về nhận thức của người sử dụng dịch vụ thông qua thảo luận nhóm tập trung hoặc qua các cuộc họp phản hồi và phổ biến thông tin.

▸▸▸ Chủ động khuyến khích trách nhiệm giải trình thông qua cơ chế phản hồi và phổ biến thông tin, đặc biệt là công khai mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ với cộng đồng.

Kiểm toán xã hội đã và đang được sử dụng ở Việt Nam như thế nào?

Kiểm toán xã hội được áp dụng rộng rãi lần đầu tiên vào năm 2005 trong một nghiên cứu về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trong dự án hợp tác nghiên cứu giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và dự án Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam (là dự án do cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ với phạm vi nghiên cứu là 42 tỉnh, thành và từ năm 2006 đến nay là tất cả các tỉnh thành của Việt Nam. Tương tự như vậy, Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) là sản phẩm của hoạt động hợp tác nghiên cứu giữa Trung tâm Nghiên cứu Phát triển - Hỗ trợ Cộng đồng (CECODES) và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam sau khi đánh giá với ba tỉnh năm 2009 và 30 tỉnh trong năm 2010; từ năm 2011, nghiên cứu PAPI lần đầu tiên được triển khai trên toàn quốc với sự tham gia của toàn bộ 63 tỉnh/thành phố. PAPI hiện nay được xem là khảo sát xã hội học lớn nhất tại Việt Nam tập trung tìm hiểu hiệu quả công tác điều hành, thực thi chính sách, cung ứng dịch vụ công dựa trên đánh giá và trải nghiệm của người dân, với dữ liệu được thu thập thường niên. Từ năm 2009 đến 2015, PAPI đã thu thập và phản ánh trải nghiệm của gần 75.000 người dân. Đối với loại hình dịch vụ công như giáo dục, y tế với sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, Ủy ban nhân dân thành phố Chí Minh, Đà Nẵng, Nam Định và Hải Phòng năm 2004 đã sử dụng Thẻ báo cáo công dân để đánh giá sự hài lòng của người dân về các dịch vụ này. Tiếp theo là các nghiên cứu PETS của UNDP trong Chương trình xóa đói giảm nghèo và chương trình 135 được thực hiện tại các địa bàn như: Sóc Trăng, Lạng Sơn, Ninh Thuận và Đắc Lắc. Để chuẩn bị cho việc sử dụng rộng rãi Kiểm toán xã hội từ năm 2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư với sự hỗ trợ của UNICEF đã tiến hành một loạt các hoạt động với mục đích đào tạo, nâng cao năng lực kiểm toán xã hội nhằm tăng cường kết quả thực hiện về mặt xã hội, khả năng tiếp tục cải thiện mức sống của dân cư Việt Nam nói chung và của các nhóm dễ tổn thương nói riêng. Kiểm toán xã hội tập trung ưu tiên vào các lĩnh vực giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em dưới 6 tuổi và vấn đề giới. Với các tài liệu được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phát hành

(Xem tiếp trang 33)

Áp dụng phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp khi kiểm toán hồ sơ cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp

Ths. NGUYỄN THANH HUỆ
Kiểm toán Nhà nước

Kỹ năng phân tích tài chính doanh nghiệp là một nghiệp vụ quan trọng khi thực hiện kiểm toán hồ sơ cho vay khách hàng doanh nghiệp của các ngân hàng thương mại, vì hoạt động cho vay là một hoạt động chủ lực tạo ra từ 90% đến 95% thu nhập trong tổng thu nhập của mỗi ngân hàng. Do đó, việc kiểm toán ngân hàng thương mại cần thiết phải kiểm toán nghiệp vụ cho vay khách hàng doanh nghiệp một cách chặt chẽ, nhằm hạn chế các rủi ro kiểm toán từ hoạt động này.

Những phát hiện của KTNN thông qua quy trình cho vay

Thực tế, việc kiểm toán hồ sơ vay vốn của khách hàng doanh nghiệp chính là quá trình kiểm tra các loại hồ sơ của khách hàng lưu tại ngân hàng như: hồ sơ pháp lý, hồ sơ kinh tế, phương án kinh doanh và trả nợ, hồ sơ giải ngân, hồ sơ tài sản đảm bảo, hồ sơ kiểm tra sau cho vay.

Dựa trên kết quả kiểm toán hồ sơ tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp, có thể tổng hợp khái quát những phát hiện của KTNN thông qua quy trình cho vay như sau:

Thứ nhất, đối với khâu trước khi cho vay

Về hồ sơ pháp lý: Chưa đầy đủ các giấy tờ pháp lý của khách hàng, dự án vay vốn...

Về hồ sơ tài sản đảm bảo: Chưa đăng ký giao dịch bảo đảm; Tài sản đảm bảo (TSĐB) thuộc đối tượng phải mua bảo hiểm tài sản nhưng chưa thực hiện mua bảo hiểm đầy đủ hoặc chưa kịp thời; Đối với TSĐB hình thành từ vốn vay, việc kiểm soát chưa được chặt chẽ; Việc hoàn thiện hồ sơ đảm bảo và đăng ký giao dịch đảm bảo còn chưa kịp thời; Một số trường hợp chưa thực hiện đánh giá lại giá trị TSĐB khi ký lại hợp đồng tín dụng hoặc vào thời điểm cuối năm; Biên bản thẩm định giá trị tài sản thế chấp chưa nêu đầy đủ về hiện trạng tài sản, chưa có đủ căn cứ về giá trị tham khảo thị trường tại thời điểm định giá...

Về hồ sơ kinh tế: Một số báo cáo tài chính (BCTC) do khách hàng cung cấp phần lớn đều không được kiểm toán hoặc là BCTC chưa được Cơ quan thuế xác nhận, số liệu trên BCTC chưa chính xác, lôgic, minh bạch, dẫn đến tiềm ẩn nhiều rủi ro trong quá trình thẩm định khả năng tài chính cũng như chấm điểm xếp hạng tín dụng của khách hàng; Thông tin trình bày trên BCTC của một số khách hàng có chênh lệch, chưa logic nhưng chưa có thuyết minh...

Về công tác thẩm định phương án, dự án cho vay: Tính toán nhu cầu vốn lưu động cho vay theo hạn mức, chưa trừ hạn mức cho vay của các tổ chức tín dụng khác; Thẩm định dự án kinh doanh, xác định thời hạn cho vay vốn lưu động không phù hợp với vòng quay vốn lưu động dẫn đến tình trạng thời gian cho vay vốn thực tế không phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn thực tế của khách hàng; Việc thẩm định tình hình tài chính của khách hàng tại một số chi nhánh còn mang tính hình thức, phương án kinh doanh của một số khách hàng còn chưa sát với thực tế, số liệu báo cáo tài chính của một số khách hàng chưa hợp lý...

Thứ hai, đối với hồ sơ trong khi cho vay

- Chứng từ giải ngân chưa đủ cơ sở pháp lý như hợp đồng mua bán nhà không được công chứng,

việc giải ngân căn cứ hợp đồng đặt cọc;

- Thiếu hoặc chưa lưu đầy đủ tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay; hoặc tài liệu chưa hợp lý, hợp pháp như hóa đơn tài chính, bộ chứng từ xuất nhập khẩu, hợp đồng mua hàng;

- Cho vay để mua hàng trả chậm nhưng trong hợp đồng kinh tế với người cung cấp hàng không ghi rõ được mua hàng trả chậm...

Thứ ba, đối với hồ sơ sau khi cho vay

- Một số trường hợp đơn vị chưa đôn đốc khách hàng hoàn thiện thủ tục các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hoàn thiện hồ sơ của TSĐB là tài sản hình thành trong tương lai;

- Không thực hiện kiểm tra sau cho vay đối với khách hàng;

- Việc kiểm tra sau cho vay còn mang tính hình thức, cụ thể như đã thực hiện kiểm tra sau cho vay đầy đủ nhưng không phát hiện được khoản cho vay đã được khách hàng thực hiện hoàn tất việc đầu tư trước khi vay của khách hàng...

Từ những sai sót phát hiện trong quá trình kiểm toán hồ sơ cho vay, KTNN đã có nhiều phát hiện đối với quy trình cho vay của ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, một số phát hiện còn mang tính thủ tục mà chưa đi sâu vào phân tích tình hình tài chính của các doanh nghiệp vay vốn ở khâu kiểm toán hồ sơ kinh tế.

Trong thực tế, phân tích tài chính trong các doanh nghiệp đang dần được quan tâm đúng mức để phát huy vai trò của thông tin phân tích là công cụ hữu hiệu của các nhà quản trị kinh doanh, các bên sử dụng thông tin phân tích tài chính để đưa ra quyết định đầu tư, quyết định cho vay… dựa trên những phân tích đó, kiểm toán viên sẽ đánh giá doanh nghiệp có đảm bảo các điều kiện tài chính theo đúng các quy định của Nhà nước và việc quyết định cho vay của ngân hàng thương mại có phù hợp hay không?

Đề xuất những chỉ số cơ bản trong quá trình phân tích tài chính doanh nghiệp

Trong phạm vi nghiên cứu, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất một số chỉ số cơ bản trong quá trình phân tích tài chính doanh nghiệp làm cơ sở cho việc đánh giá khả năng vay vốn và quyết định cho vay của ngân hàng cần thiết như sau:

Một là, hệ số khả năng thanh toán ngay

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán của tiền đối với các khoản nợ đến hạn và quá hạn tại thời điểm nghiên cứu. Chỉ tiêu này cao quá, kéo dài có thể dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn giảm, chỉ tiêu này thấp quá, kéo dài là dấu hiệu có thể dẫn đến doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản. Trong thực tế, để đảm bảo khả năng thanh toán tốt chỉ tiêu này xoay quanh 1 được coi là hợp lý. Chỉ tiêu này quan trọng với tổ chức tín dụng khi cho vay các hợp đồng ngắn hạn dưới 1 tháng.

Hệ số khả năng thanh toán ngay = Tiền/ Nợ quá hạn và đến hạn

Hai là, hệ số khả năng thanh toán nhanh

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán của các tài sản dễ chuyển đổi thành tiền đối với nợ ngắn hạn tại thời điểm nghiên cứu. Chỉ tiêu này cao quá kéo dài có thể dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn luân chuyển thuần giảm, chỉ tiêu này thấp quá kéo dài có thể dẫn đến doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản. Chỉ tiêu này quan trọng với tổ chức tín dụng khi cho vay các hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh = (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn

Ba là, hệ số khả năng thanh toán tổng quát

Chỉ tiêu này cho biết tại các thời điểm phân tích, doanh nghiệp có đủ các tài sản để thanh toán tất cả nợ phải trả không. Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, chứng tỏ doanh nghiệp có đủ và thừa khả năng thanh toán góp phần ổn định tình hình tài chính. Chỉ tiêu này quan trọng với tổ chức tín dụng khi cho vay các hợp đồng dài hạn.

Hệ số thanh toán tổng quát = Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả

Bốn là, hệ số tài trợ

Chỉ tiêu này cho biết tại thời điểm phân tích, doanh nghiệp có 1 đồng nguồn vốn thì bao nhiêu đồng thuộc về vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu càng cao chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng tốt, đó là nhân tố hấp dẫn ngân hàng cho vay.

Hệ số tài trợ = Vốn chủ sở hữu/Tổng vốn chủ sở hữu

Năm là, hệ số nợ

Chỉ tiêu này cho biết tại thời điểm nghiên cứu doanh nghiệp có 1 đồng tài sản thì có bao nhiêu đồng được đầu tư từ nợ phải trả. Chỉ tiêu này càng thấp thì mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp càng cao. Chỉ tiêu này rất quan trọng đối với các tổ chức tín dụng khi đưa ra quyết định cho vay.

Hệ số nợ = Nợ phải trả/Tổng tài sản

Sáu là, số vòng quay của tài sản

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh các tài sản quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ các tài sản vận động nhanh đó là nhân tố đẩy mạnh tăng doanh thu, góp phần tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Chỉ tiêu này thể hiện năng lực hoạt động của doanh nghiệp.

Số vòng quay của tài sản = Tổng doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân

Bảy là, số vòng quay phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích các khoản phải thu của khách hàng quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tình hình thu tiền của doanh nghiệp là kịp thời góp phần giảm bớt vốn bị chiếm dụng.

Số vòng quay phải thu của khách hàng = Doanh thu thuần/ Số dư bình quân phải thu của khách hàng

Tám là, tỷ suất sinh lời của vốn

Khả năng sinh lời của vốn là điều kiện duy trì sự tồn tại và phát triển của mọi doanh nghiệp. Vốn đầu tư của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại và hình thành từ mọi nguồn vốn nhằm huy động vào hoạt động sản xuất kinh doanh để tạo ra lợi nhuận thực hiện quá trình tái sản xuất giản đơn và mở rộng.

Tỷ suất sinh lời của vốn = Lợi nhuận trước thuế và lãi vay/ Vốn bình quân

Chín là, tỷ suất sinh lời của doanh thu

Khả năng sinh lời từ các hoạt động là thông tin quan trọng để đưa ra các quyết định đầu tư vào các sản phẩm mới, nhân tố quan trọng để các doanh nghiệp cạnh tranh và phát triển trong nền kinh tế.

Tỷ suất sinh lời của doanh thu = Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần

Mười là, tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu

Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu là nhân tố quan trọng giúp cho các nhà quản trị tăng, giảm vốn chủ sở hữu trong từng điều kiện cụ thể nhằm phát triển và bảo đảm an toàn vốn chủ.

Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu = Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân.■

Kiểm toán xã hội...

(Tiếp theo trang 30)

dưới dạng Sổ tay hướng dẫn, những đánh giá về CRC, CSC, Kiểm toán giới, PETs thực hiện ở các địa phương như: Trà Vinh, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Nam, Điện Biên, An Giang được công bố rộng rãi. Những kết quả đánh giá cho thấy, phương pháp tiếp cận kiểm toán xã hội rất phù hợp với môi trường chính sách hiện tại ở Việt Nam, trong đó các vấn đề an sinh xã hội được đặc biệt chú trọng cùng với quá trình phát triển kinh tế. Kiểm toán xã hội đã tìm ra được những cách làm, điển hình tốt của các ngành, các địa phương đồng thời giúp thu thập những thông tin và ý kiến góp ý cần thiết để không ngừng nâng cao hiệu quả của quá trình ra quyết định, phân bổ nguồn lực và cung cấp dịch vụ trên các khía cạnh:

▸▸▸ Phân tích mức độ ưu tiên đến các vấn đề xã hội trong chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành và địa phương.

▸▸▸ Phân tích mức độ ưu tiên được chuyển tải thành hành động qua việc sử dụng các chỉ số theo dõi, đánh giá để xem xét tiến độ đạt được những ưu tiên qua thời gian.

▸▸▸ Đánh giá tác động xã hội, tính hiệu quả và hiệu lực từ quá trình thực hiện kế hoạch và xây dựng chính sách.

▸▸▸ Bổ sung những luồng thông tin truyền thống hiện có trong nội bộ hệ thống quản lý nhà nước qua việc sử dụng phương pháp đánh giá có sự tham gia của các bên liên quan để cải thiện dịch vụ công, tăng tính minh bạch, giảm tham nhũng.

Những kết quả tích cực này được khẳng định tại các hội thảo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về cơ hội và thách thức trong quá trình đổi mới cách thức xây dựng, theo dõi và đánh giá Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội trong đó nhấn mạnh việc áp dụng phương pháp kiểm toán xã hội được xem như một quá trình trao quyền cho người nghèo và đặc biệt là những nhóm dân đang còn bị tách biệt khỏi cộng đồng.

Tóm lại: Vai trò lớn nhất của Kiểm toán xã hội là cung cấp thông tin phản hồi từ người sử dụng dịch vụ đến các cấp chính quyền nói chung và nhà cung cấp dịch vụ công nói riêng. Điều đó dần dần làm thay đổi sự tương tác giữa Nhà nước với công dân, tạo diễn đàn đối thoại và trao đổi thông tin để Nhà nước thực sự trở thành "của dân, do dân và vì dân".■

Vấn đề quản lý ngân sách, tiền và tài sản tại Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2013:

Không thực tế và nhiều sai sót

THÙY LÊ

Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT) thực hiện chức năng quản lý đa ngành, trong đó có một số lĩnh vực phức tạp, nhạy cảm như: bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu, khai thác tài nguyên khoáng sản, quản lý đất đai... Trong năm 2013, Bộ đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát việc quản lý cấp phép khai thác khoáng sản được tăng cường, tình trạng "chảy máu" tài nguyên được hạn chế; phát hiện, xử lý nhiều vụ việc gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, tăng cường quản lý chất thải và cải thiện môi trường tại các làng nghề, cụm công nghiệp, lưu vực sông; dự báo kịp thời và cảnh báo chính xác tình hình khí tượng thủy văn, các hiện tượng khí hậu cực đoan như bão, lũ, góp phần phòng chống và giảm nhẹ thiên tai... Đặc biệt, năm 2013, Bộ TN&MT đã hoàn thành Dự án Luật Đất đai (sửa đổi) được Quốc hội thông qua; triển khai nhiều giải pháp đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất. Đây là những nỗ lực rất đáng được ghi nhận đối với một cơ quan quản lý các vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của quốc gia.

Tuy nhiên, với riêng lĩnh vực quản lý ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước, Bộ TN&MT lại để xảy ra nhiều sai sót, hạn chế làm giảm tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý tài chính. Báo cáo kiểm toán Bộ TN&MT năm 2013 của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã nêu rõ những mặt còn hạn chế, đồng thời đưa ra kiến nghị cụ thể nhằm chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán của Bộ.

Dự toán cao...

Năm 2013, Bộ TN&MT xây dựng kế hoạch chi đầu tư phát triển 1.900 tỷ đồng, tăng 211,93% so với kế hoạch được giao năm 2012. Bộ được Thủ tướng Chính phủ giao 683,3 tỷ đồng, chỉ bằng 35,96% so với kế hoạch đề ra và bằng 76,22% so với kế hoạch được giao năm 2012.

Năm 2013, Bộ TN&MT lập dự toán cho chi thường xuyên gần 2.690 tỷ đồng. Tuy nhiên, theo kiểm tra của Bộ Tài chính, mức chi này chỉ hơn 1.213 tỷ đồng, chênh lệch 1.477 tỷ đồng so với dự toán. KTNN đã phát hiện một số nội dung lập dự toán không sát thực tế, cụ thể như: Kinh phí sự nghiệp kinh tế lập dự toán 1.771 tỷ đồng, giao dự toán 1.271 tỷ đồng, quyết toán 1.342 tỷ đồng (chênh lệch 429 tỷ đồng so với dự toán); Đối với kinh phí quản lý hành chính, đoàn ra lập dự toán 7,18 tỷ đồng, giao dự toán 3 tỷ đồng, thực hiện 2,3 tỷ đồng (thấp hơn 4,88 tỷ đồng so với dự toán)... Nguyên nhân của tình trạng trên là do hầu hết các nhiệm vụ được giao lập dự toán cao hơn số kiểm tra, một số nhiệm vụ không được giao số kiểm tra như: vốn viện trợ nước ngoài, chi chương trình mục tiêu quốc gia, chi viện trợ cho Lào. Ngoài ra, một số nội dung đặc thù lập dự toán chưa phù hợp với Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, như: chi vận hành tòa nhà trụ sở Bộ; đoàn ra; đoàn vào; rà soát, kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật và theo dõi tình hình thi hành pháp luật về tài nguyên - môi trường; cổng thông tin điện tử của Bộ; thuê bao đường internet; khen thưởng...

Bên cạnh việc lập dự toán, công tác phân bổ dự toán cũng tồn tại nhiều sai sót, giao dự toán chưa sát thực tế dẫn đến tình trạng cuối năm phải hủy dự toán: kinh phí sự nghiệp kinh tế không

sử dụng hết phải hủy dự toán 65,6 tỷ đồng; kinh phí thực hiện các đề tài khoa học không thực hiện hết phải hủy dự toán 1,27 tỷ đồng... Đặc biệt, đối với Đề án Chính phủ điều tra, đánh giá và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá các vùng miền núi Việt Nam, Bộ TN&MT phê duyệt tổng vốn đầu tư cao hơn so với đề nghị của đơn vị thực hiện gần 17,24 tỷ đồng mà không có thuyết minh chi tiết (dự toán Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản trình là 647,4 tỷ đồng nhưng Bộ TN&MT lại phê duyệt đề án gần 664,67 tỷ đồng).

... thực hiện nhiều sai sót

Theo Báo cáo kiểm toán của KTNN, công tác lập và phê duyệt tổng mức đầu tư tại một số dự án không chính xác, phải điều chỉnh nhiều lần. Nguyên nhân của tình trạng trên là do thay đổi địa điểm xây dựng, phải bổ sung nhiều hạng mục công việc (Dự án Đầu tư, xây dựng hệ thống rada biển giai đoạn I phục vụ phát triển kinh tế an ninh quốc phòng); do dự án thay đổi về nội dung, mục tiêu, quy mô đầu tư (Dự án đầu tư tăng cường cơ sở vật chất Trường Cao đẳng TN&MT Hà Nội). Một số dự án được phê duyệt chưa phù hợp với quy mô, việc lựa chọn thiết bị đầu tư chưa cụ thể (Dự án cơ sở làm việc của các đơn vị trực thuộc Cục đo đạc và Bản đồ; Dự án tăng cường năng lực cho Cục Công nghệ Thông tin...).

Tại các dự án trong năm 2013, Bộ TN&MT thực hiện lựa chọn nhà thầu đối với 168 gói thầu; trong đó, đấu thầu rộng rãi trong nước 45 gói, chỉ định thầu 101 gói và chào thầu cạnh tranh 22 gói. Theo kết luận của KTNN, công tác lựa chọn nhà thầu không tuân thủ theo hồ sơ mời thầu: không liệt kê đầy đủ các loại thuế, phí; nhà thầu không tách rõ thuế nhập khẩu, lệ phí hải quan và thuế GTGT; không chào thầu chi tiết các chi phí vận chuyển, phí dịch vụ kỹ thuật kèm theo, bảo hiểm và chi phí khác. Ngoài ra, Bộ TN&MT còn thực hiện chỉ định một số gói thầu không đúng quy định tại Điều 40, Nghị định số 85/2009/NĐ-CP về hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng (Dự án Đầu tư, xây dựng hệ thống rada biển giai đoạn I phục vụ phát triển kinh tế an ninh quốc phòng).

Bên cạnh đó, nhiều gói thầu mua sắm thiết bị chưa tuân thủ mẫu hợp đồng đã được đề cập tại hồ sơ mời thầu, không nêu hình thức hợp đồng và điều kiện điều chỉnh hợp đồng; ký hợp đồng mua sắm thiết bị không tuân thủ theo hồ sơ trúng thầu về chủng loại, thông số kỹ thuật, năm sản xuất. Điều chỉnh giá trúng thầu không đúng quy định theo Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng do hồ sơ dự thầu không nêu chi tiết các khoản mục chi phí và thuế; giá trúng thầu không xác định tỷ lệ chịu thuế GTGT, nhưng hợp đồng kinh tế lại xác định thuế GTGT 5% (Dự án Tăng cường năng lực cơ sở vật chất, trang thiết bị công tác kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường). Phần lớn các hợp đồng kinh tế không tuân thủ đúng thời gian hoàn thành đã được ký kết, nguyên nhân được nêu ra là do thời tiết không thuận lợi, phải điều chỉnh thiết kế, điều chỉnh dự toán, vướng mắc giải phóng mặt bằng... Tuy nhiên, hồ sơ chứng minh những nguyên nhân trên lại không hợp lý, chưa xác định lỗi của chủ đầu tư hay lỗi của nhà thầu làm chậm tiến độ để xử phạt theo hợp đồng. Ngoài ra, một số hợp đồng ký kết thanh toán bằng ngoại tệ đã làm tăng chi phí đầu tư do chênh lệch tỷ giá vì chậm tiến độ theo hợp đồng...

Công tác nghiệm thu và thanh toán tại nhiều dự án còn sai phạm. KTNN đã phát hiện thanh toán vượt giá trị hơn 904 triệu đồng tại Dự án Quản lý rủi ro thiên tai và Dự án Tăng cường cơ sở vật chất cho 2 trạm khí tượng thủy văn khu vực Nam Trung Bộ. Nguyên nhân là do dự án chưa được thẩm tra phê duyệt quyết toán nhưng chủ đầu tư đã thanh toán 100% giá trị khối lượng nghiệm thu và thuê kiểm toán độc lập sau khi đã nghiệm thu thanh toán. Kết quả kiểm toán chi tiết 20 dự án thuộc Bộ trong năm 2013, KTNN kiến nghị xử lý tài chính hơn 4,2 tỷ đồng; trong đó, thu hồi nộp NSNN gần 1,6 tỷ đồng và giảm trừ vốn đầu tư khi thanh toán hơn 2,6 tỷ đồng.

Theo kết luận của KTNN, công tác quản lý và quyết toán kinh phí cho các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cũng tồn tại nhiều sai phạm. Một số nội dung chi không đúng chế độ, như: Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản trả lương cho cán bộ, nhân viên sai chế độ 485 triệu đồng tại Đề án Đánh giá tiềm năng tài nguyên Urani Việt Nam và chi sai 229 triệu đồng tại

Đề án Điều tra, đánh giá và phân vùng nguy cơ trượt lở đất đá các vùng miền núi; Quyết toán 2,5 tỷ đồng khi chưa nghiệm thu cấp bộ Đề án Xây dựng hệ thống hóa cơ sở dữ liệu biển quốc gia về các kết quả điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên, tài nguyên môi trường vùng duyên hải; Nghiệm thu quyết toán gần 4 tỷ đồng khi chưa tập hợp đủ chứng từ, chưa thanh lý hợp đồng tại Đề án Điều tra, đánh giá tổng thể tiềm năng quặng bauxit và quặng sắt laterit miền Nam Việt Nam; Trung tâm Trắc địa bản đồ quyết toán gần 1,7 tỷ đồng khi chưa đủ thủ tục quyết toán tại Dự án Xây dựng hệ thống hóa cơ sở dữ liệu biển quốc gia và dự án đo đạc thành lập bản đồ, tài liệu phục vụ đàm phán hoạch định và phân giới đường biên giới các vùng biển Việt Nam...

Ngoài ra, KTNN còn phát hiện tình trạng mua sắm, sử dụng thiết bị không hợp lý gây thất thoát, lãng phí tài sản, cụ thể như: Mua máy móc, thiết bị theo dự toán gần 9,3 tỷ đồng nhưng không sử dụng tại Đề án Đánh giá tiềm năng tài nguyên Urani Việt Nam (Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản đang quản lý các thiết bị này); Mua trang thiết bị gần 11,5 tỷ đồng nhưng chưa đưa vào sử dụng tại Đề án Điều tra, đánh giá và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá các vùng miền núi Việt Nam cũng do Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản thực hiện.

Kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước

KTNN kiến nghị Bộ TN&MT điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo quyết toán ngân sách năm 2013 theo kết luận tại Báo cáo kiểm toán, cụ thể như sau: Nộp NSNN 6,56 tỷ đồng (thu

hồi 3,26 tỷ đồng và các khoản thuế phải nộp tăng thêm 3,3 tỷ đồng); Giảm trừ dự toán năm sau (chi thường xuyên) 492 triệu đồng; Chuyển quyết toán năm sau (chi thường xuyên) 7,19 tỷ đồng; Giảm thanh toán vốn đầu tư 2,6 tỷ đồng; Xử lý tài chính khác 2,3 tỷ đồng.

Đối với chi thường xuyên, KTNN đề nghị Bộ TN&MT cần phê duyệt lại tổng mức đầu tư, dự toán, kiểm tra, làm rõ việc thực hiện Đề án Chính phủ Điều tra, đánh giá và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá các vùng miền núi Việt Nam do Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản chủ trì; Đánh giá lại việc mua sắm tài sản tại 2 đề án Chính phủ của Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản; Xác định rõ tiêu chí để giao kinh phí sự nghiệp kinh tế theo hình thức đặt hàng hoặc đấu thầu, thực hiện đấu thầu đối với những hạng mục đủ điều kiện tổ chức đấu thầu. Bộ TN&MT cần nghiêm túc kiểm điểm, rút kinh nghiệm trong việc phê duyệt tổng vốn đầu tư, dự toán khối lượng cao hơn so với đề nghị của đơn vị thực hiện; lập và giao dự toán chưa bao quát hết nguồn thu, chưa sát thực tế; lựa chọn nhà thầu sai quy định, quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư; nghiệm thu, thanh quyết toán...

Về chi đầu tư phát triển, Bộ cần bố trí kế hoạch vốn thanh toán nợ đọng năm 2013 gần 40,5 tỷ đồng. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát đối với công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản của các chủ đầu tư để xác định chi phí quyết toán chính xác, đặc biệt là chi phí do thanh toán chậm làm tăng tỷ giá tại thời điểm thanh toán nghiệm thu thanh lý hợp đồng so với tiến độ quy định trong hợp đồng.■

Kiểm toán báo cáo tài chính 2015 của Chính phủ Hoa Kỳ:

Báo cáo thanh toán sai hơn 136,7 tỷ USD tại các cơ quan liên bang

NGỌC QUỲNH

Ngày 06/4, KTNN Hoa Kỳ (GAO) đã công bố bản đánh giá Báo cáo tài chính của Chính phủ Hoa Kỳ cho năm tài khóa 2015. Trong đó, nhấn mạnh sự cấp thiết phải giải quyết các thách thức trong quản lý tài chính còn tồn tại và đề ra những biện pháp ổn định tài khóa dài hạn.

Trong bản báo cáo này, Tổng KTNN Hoa Kỳ - ông Gene L. Dodaro bày tỏ quan ngại về tình trạng gia tăng của các khoản thanh toán không thỏa đáng lên tới 136,7 tỷ USD trong năm tài khóa 2015, tăng hơn 12 tỷ USD so với cùng kỳ năm ngoái là 124,6 tỷ USD. Trong buổi điều trần trước Ủy ban Ngân sách, Thượng viện Hoa Kỳ, Tổng KTNN Hoa Kỳ - ông Gene L. Dodaro cho biết số tiền này là những khoản chi thuộc 121 chương trình, đề án tại 22 cơ quan liên bang.

Theo báo cáo của GAO, Chính phủ Hoa Kỳ không quản lý và đối chiếu được nhiều giao dịch và số dư tài khoản của các cơ quan liên bang trong nội bộ chính phủ, dẫn tới hàng trăm tỷ đô la chênh lệch. Số liệu về các giao dịch nội bộ Chính phủ phải được thống nhất giữa các cơ quan có liên quan và các giao dịch này cần được loại ra khỏi báo cáo tài chính toàn Chính phủ. Nếu hai cơ quan liên quan đến một giao dịch mà không ghi nhận giao dịch đó vào cùng một năm tài chính hoặc ghi nhận nhưng với các giá trị khác nhau thì báo cáo tài chính toàn chính phủ sẽ bị sai lệch.

Trong bản báo cáo này, GAO cũng đề cập đến một số thiếu sót trong kiểm soát an ninh thông tin của toàn Chính phủ. Theo đó, GAO chỉ trích hệ thống thu thuế chưa hoạt động hiệu quả với khoảng 385 tỷ USD thuế thất thu theo số liệu mới nhất của Sở Thuế vụ Hoa Kỳ. Hay các vấn đề quản lý tài chính nghiêm trọng của Bộ quốc phòng Hoa Kỳ - cơ quan cấp bộ lớn nhất trong bộ máy chính phủ, nắm giữ 30% giá trị tài sản và tiêu tốn 15% tổng chi phí của chính phủ trong năm tài khóa 2015. Cho đến nay, Bộ quốc phòng đã đặt ra mục tiêu các báo cáo tài chính của Bộ phải được xác nhận là sẵn sàng được kiểm toán trước ngày 30/9/2017. Để làm được điều này, Bộ đã xây dựng một lộ trình với 7 bước và khung thời gian cụ thể hoàn thành từng bước và đang nghiên cứu chi tiết cách thức hiệu quả và chính xác để tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành báo cáo tài chính của toàn cơ quan.

Trong năm 2015, Bộ Tài chính đã làm việc tích cực với rất nhiều cơ quan liên bang để giải quyết sai lệch trong các giao dịch nội bộ Chính phủ theo Quy trình giải quyết tranh chấp chính thức được quy định trong Sổ tay tài chính của Bộ. Vào Quý 3/2015, Bộ Tài chính đã bắt đầu thực hiện sáng kiến mới để xác định và theo dõi các nguyên nhân cốt lõi mang tính hệ thống của các sai lệch trong giao dịch nội bộ Chính phủ.

Liên quan đến việc xây dựng báo cáo tài chính toàn Chính phủ, Bộ Tài chính cùng Cục

Quản lý hành chính và Ngân sách đã tiến hành nhiều biện pháp chấn chỉnh trong những năm qua nhằm thiết lập một quy trình xây dựng báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Chính phủ hiệu quả. Những biện pháp này bao gồm triển khai thực hiện các hệ thống mới để thu thập số liệu bổ sung từ các cơ quan chính phủ và xây dựng báo cáo tài chính toàn Chính phủ, các quy trình tiên tiến để giải quyết các thiếu sót trong kiểm soát nội bộ.

Tuy nhiên, Chính phủ liên bang vẫn chưa có các hệ thống, biện pháp kiểm soát và quy trình cần thiết để đảm bảo báo cáo tài chính toàn Chính phủ hài hòa, thống nhất với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của từng cơ quan và tuân thủ đúng các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi của Hòa Kỳ.

Tổng Kiểm toán Gene L. Dodaro cho rằng, nếu những hạn chế này không được giải quyết triệt để sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến khả năng của Chính phủ trong việc báo cáo một cách chính xác về tình hình tài chính, cơ cấu tài sản, nợ, chi phí và các thông tin liên quan khác. Điều này sẽ khiến Chính phủ không có các thông tin tài chính đáng tin cậy để hoạt động một cách hiệu quả. Chính phủ đã có nhiều nỗ lực cải thiện các vấn đề này tuy nhiên Bộ quốc phòng và các cơ quan liên bang khác, dưới sự hướng dẫn của Bộ Tài chính và Cục Quản lý hành chính và Ngân sách, cần phải cam kết mạnh mẽ và lâu dài trong việc cải thiện công tác báo cáo tài chính.

Được biết, GAO đã xây dựng những dự báo tài khóa dài hạn với các mức thâm hụt và nợ liên bang khác nhau tương ứng các nhóm chính sách khác nhau. Các dự báo của GAO đều cho thấy tất cả các cấp chính quyền sẽ đối mặt với những thách thức tài khóa dài hạn, các cấp chính quyền địa phương sẽ tiếp tục rơi vào tình trạng bội chi trong 50 năm tới. Tình hình tài khóa dài hạn của Chính phủ liên bang sẽ khó có thể ổn định nếu không có những thay đổi về mặt chính sách. Mức nợ công gia tăng, hiện tương đương 74% GDP có thể hạn chế sự linh hoạt của chính phủ liên bang trong việc giải quyết các vấn đề mới, ví dụ như một cuộc suy thoái kinh tế hoặc một thảm họa quy mô lớn.■

(Nguồn: Washington Examiner và Federal Times)

Những ngôi nhà

Những ngôi nhà hất mặt ra sông
Sáng tiễn chị nước ròng
Chiều đón anh nước lớn
Những ngôi nhà qua hai mùa kháng chiến
Mỗi ngày chứng minh bao dòng chảy cuộc đời…
Đòng về miền thương, dòng đi miền nhớ
Đòng ngược chia ly, dòng xuôi chung thủy
Có những dòng lênh đênh không nghỉ
Chở vầng trăng đi tìm mãi câu hò …
Những ngôi nhà hất mặt ra sông
Buổi sáng nhớ nước ròng
Buổi chiều thương nước lớn
Là láng giềng con còng, con hến
Là cái hồn nét chấm phá bức tranh quê…

NGUYỄN THANH HẢI

Tuổi thơ

Con trâu gặm cỏ triền đê
Quen màu áo cũ lùa về rạ rơm
Nướng khoai cay mắt xóm thôn
Thiếu cơm giấc ngủ chập chờn mãi thôi

Chợ quê mẹ gói nắm xôi
Giúp qua cơn đói cuốc mồi đi câu
Cầu trời cho cá đầy thau
Để khuôn mặt mẹ bớt sầu khoé mi

Bố thì đau ốm mỗi khi
Mẹ đèo con chữ bán gì...cho ai?
Ra đồng nướng tạm củ khoai
Lùa trâu ăn cỏ ở ngoài đồng xa

Bất ngờ di động bật loa
Tôi ngồi nhớ lại đậm đà tình quê

HÀ NGỌC HOÀNG

Qua đò

Chiều trở lại bến xưa
Thấy sông trôi khác quá
Mây trời bay cũng lạ
Gió hình như chuyển mùa.

Đâu tiếng ai cười đùa
Đâu đêm trăng thao thức
Sông ơi còn thổn thức
Vắt ngược dòng về đâu

Đã qua mấy mùa ngâu
Em sao chưa về lại
Đò xưa ơi khờ dại
Neo mình đậu nơi đâu

Em giờ ở nơi đâu
Có thương về chốn cũ
Có tan vào giấc ngủ
Buốt lạnh vài giọt ngâu

Nắng tắt màu từ lâu
Mưa đã thôi tầm tã
Gió ngừng cơn vật vã
Sông oải mình, ngác ngơ.

Sao ta mãi thẩn thơ
Thương một thời lỡ dở...
"Người xưa đâu xa vắng
Ai đưa tôi qua đò.".

ĐẶNG XUÂN XUYẾN